

NGUYỄN ĐÌNH KHUÊ (Chủ biên)
ĐỖ TIẾN ĐẠT – TRẦN THỊ NGỌC LAN – HOÀNG MAI LÊ

TOÁN

CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO

Lớp 5
TẬP 1



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN ĐÌNH KHUÊ (CHỦ BIÊN)

ĐỖ TIẾN ĐẠT – TRẦN THỊ NGỌC LAN – HOÀNG MAI LÊ

TOÁN CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO LỚP 5

Tập một

(Tái bản lần thứ ba)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Lời nói đầu

Bộ sách “Toán cơ bản và nâng cao” cấp Tiểu học gồm 8 cuốn : lớp 2, lớp 3, lớp 4, lớp 5 (mỗi lớp có 2 tập). Bộ sách được biên soạn nhằm giúp học sinh có tài liệu củng cố, rèn luyện kiến thức và kỹ năng thực hành trong buổi 2 ở mỗi tuần học.

Theo lịch học buổi 2, thông thường mỗi tuần có hai tiết học toán. Vì vậy, cấu trúc của sách được trình bày theo tuần như sau :

- Phần đầu của mỗi tuần là tóm tắt những nội dung kiến thức cơ bản của tuần đó.
- Tiếp theo là hai tiết luyện tập gồm các bài tập cơ bản được chọn lọc phù hợp với Chuẩn kiến thức – kỹ năng môn học ; đồng thời có bổ sung một số bài nâng cao mang tính ứng dụng với những hình thức phong phú, đa dạng nhằm bước đầu rèn luyện thao tác tư duy hợp lý, đáp ứng yêu cầu đối với HS khá, giỏi và yêu thích Toán. Tiết “Luyện tập 1” gồm các bài tập trong nửa đầu của tuần học, tiết “Luyện tập 2” gồm các bài tập trong nửa cuối của tuần học.
- Giữa học kì và cuối học kì còn có bài kiểm tra phù hợp với yêu cầu của Chuẩn kiến thức – kỹ năng môn học.

Mặc dù các tác giả đã cố gắng biên soạn theo ý tưởng tốt đẹp, nhưng khó có thể tránh khỏi những thiếu sót, sơ suất. Chúng tôi chờ mong những ý kiến đóng góp của các thầy, cô giáo và các bậc phụ huynh học sinh để chất lượng cuốn sách ngày càng tốt hơn. Những ý kiến đóng góp xin gửi về:

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
187B Giảng Võ – Hà Nội.

Hà Nội, tháng 9/2010
CÁC TÁC GIẢ

Tuần 1

- Phân số gồm tử số và mẫu số, số tự nhiên viết trên vạch ngang là tử số, số tự nhiên khác 0 viết dưới vạch ngang là mẫu số. Ví dụ : Phân số $\frac{3}{4}$ có 3 là tử số, 4 là mẫu số.

- Tính chất cơ bản của phân số : $\frac{a}{b} = \frac{a \times c}{b \times c}$ với c là số tự nhiên, $c \neq 0$.

Nếu a và b cùng chia hết cho c thì : $\frac{a}{b} = \frac{a : c}{b : c}$

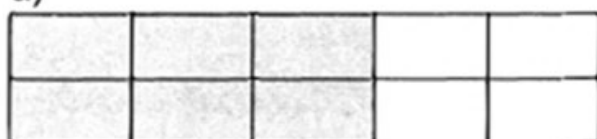
- So sánh hai phân số :
 - Cùng mẫu số : Phân số nào có tử số lớn hơn thì lớn hơn.
 - Khác mẫu số : Quy đồng mẫu số hai phân số, rồi so sánh như trên.
- Phân số có mẫu số là 10, 100 hoặc 1000... thì gọi là phân số thập phân.

Ví dụ : $\frac{1}{10}$; $\frac{3}{100}$; $\frac{7}{1000}$ là các phân số thập phân.

LUYỆN TẬP 1

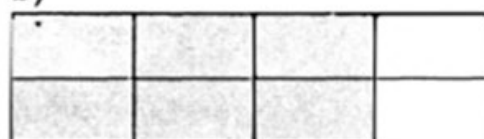
1. Viết phân số biểu thị bởi phần tô đậm trong các hình vẽ sau :

a)



- Phân số :
- Đọc là :
- Tử số là :
- Mẫu số là :

b)



- Phân số :
- Đọc là :
- Tử số là :
- Mẫu số là :

2. a) Viết các số tự nhiên dưới dạng phân số :

$$2 = \frac{\dots}{\dots} \quad 5 = \frac{\dots}{\dots} \quad 1 = \frac{\dots}{\dots} \quad 0 = \frac{\dots}{\dots}$$

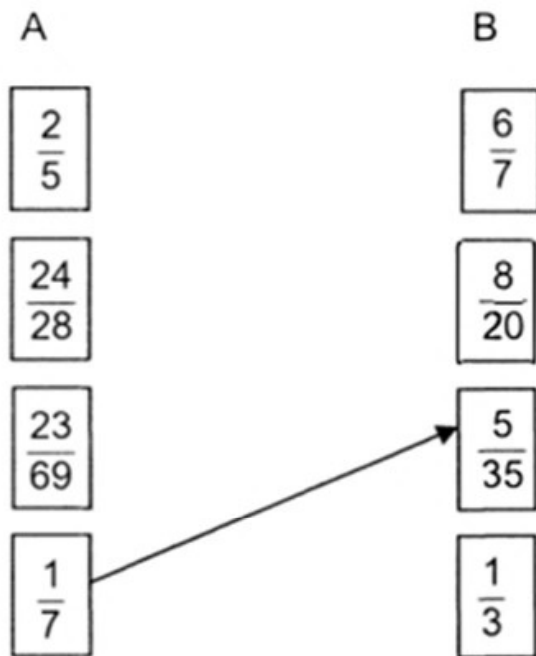
b) Viết các phân số sau dưới dạng phân số thập phân :

$$\frac{1}{2} = \dots \quad \frac{3}{5} = \dots \quad \frac{5}{8} = \dots$$

3. Viết kết quả của phép chia dưới dạng phân số rồi rút gọn :

$$\begin{array}{lll} \text{a) } 3 : 6 = \dots & \text{b) } 5 : 25 = \dots & \text{c) } 8 : 72 = \dots \\ = \dots & = \dots & = \dots \\ \dots & \dots & \dots \end{array}$$

4. Nối các phân số bằng nhau bởi mũi tên (theo mẫu) :



5. $> ; < ; =$?

a) $\frac{8}{9} \dots \frac{7}{9}$;

b) $\frac{5}{6} \dots \frac{10}{12}$;

c) $\frac{13}{3} \dots \frac{13}{5}$;

LUYỆN TẬP 2

1. a) Khoanh vào các phân số có thể viết dưới dạng phân số thập phân :

$$\frac{4}{7} ; \frac{3}{5} ; \frac{6}{2} ; \frac{7}{25} ; \frac{5}{3}$$

b) Hãy viết các phân số đã khoanh (ở câu a) thành dạng phân số thập phân

.....

2. Viết phân số biểu thị phần tô màu trong mỗi hình đã cho dưới đây và rút gọn các phân số đó :

a) 	b)
---	---

3. Nhân dịp tết Trung thu, mỗi bạn Hùng và Loan đều được tặng một chiếc bánh như nhau. Hùng ăn hết $\frac{3}{5}$ cái bánh, còn Loan ăn hết $\frac{2}{3}$ cái bánh đó. Hỏi bạn nào còn lại nhiều bánh hơn ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Tìm chỗ sai trong việc rút gọn các phân số sau :

a) $\frac{6}{16} = \frac{6 : 3}{16 : 2} = \frac{2}{8} = \frac{1}{4}$; sai ở chỗ

.....

b) $\frac{2 + \cancel{3}^1}{\cancel{15}^5} = \frac{3}{5}$

.....

c) $\frac{18}{24} = \frac{18 : 6}{24 : 6} = \frac{2}{4} = \frac{1}{2}$

.....

5. Sửa lại mỗi chỗ sai trong bài tập 4 để có cách làm và kết quả đúng.

Bài làm

a)

b)

c)

Tuần 2

- Ôn tập các quy tắc cộng, trừ, nhân, chia phân số :

+ Cộng (hoặc trừ) 2 phân số cùng mẫu : $\frac{a}{c} + \frac{b}{c} = \frac{a+b}{c}$; $\frac{a}{c} - \frac{b}{c} = \frac{a-b}{c}$.

+ Cộng (hoặc trừ) 2 phân số khác mẫu : $\frac{m}{n} + \frac{p}{q}$, cần thực hiện 2 bước :

– Bước 1 : Quy đồng mẫu số 2 phân số.

– Bước 2 : Cộng (trừ) 2 phân số có cùng mẫu số.

+ Nhân 2 phân số : $\frac{a}{b} \times \frac{c}{d} = \frac{a \times c}{b \times d}$.

+ Chia 2 phân số : $\frac{a}{b} : \frac{c}{d} = \frac{a \times d}{b \times c}$.

- Ôn tập tính chất các phép tính về phân số : Tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng, phép nhân.
- Biết đọc, viết các hỗn số. Biết hỗn số gồm phần nguyên kèm theo một phân số, phân số trong hỗn số bao giờ cũng nhỏ hơn 1.
- Biết cách chuyển một phân số thành hỗn số và ngược lại.

Ví dụ : $\frac{7}{3} = 2\frac{1}{3}$ (chia tử số cho mẫu số ta được thương là phần nguyên, số dư là tử số của phân số kèm theo, mẫu số là mẫu số của phân số đã cho).

LUYỆN TẬP 1

1. Tính (theo mẫu) :

a) $\frac{3}{5} + \frac{1}{4} = \frac{12+5}{20} = \frac{17}{20}$

b) $\frac{2}{3} + \frac{4}{5} = \dots\dots\dots$

c) $\frac{7}{10} - \frac{2}{5} = \dots\dots\dots$

d) $\frac{11}{9} - \frac{6}{7} = \dots\dots\dots$

$$e) 5 + \frac{1}{3} = \dots\dots\dots$$

$$g) \frac{7}{2} - 2 = \dots\dots\dots$$

2. Tính rồi rút gọn (theo mẫu) :

$$a) \frac{6}{5} \times \frac{1}{3} = \frac{\overset{2}{\cancel{6}} \times 1}{5 \times \underset{1}{\cancel{3}}} = \frac{2}{5}$$

$$d) \frac{2}{5} : \frac{2}{3} = \dots\dots\dots$$

$$b) \frac{15}{9} \times \frac{3}{25} = \dots\dots\dots$$

$$e) \frac{1}{9} : \frac{7}{3} = \dots\dots\dots$$

$$c) \frac{9}{7} \times \frac{2}{9} = \dots\dots\dots$$

$$g) 5 : \frac{5}{7} = \dots\dots\dots$$

3. Tính :

$$a) \frac{5}{9} + \left(\frac{2}{3} - \frac{1}{2} \right) = \dots\dots\dots$$

$$b) \frac{4}{7} + \frac{2}{7} \times \frac{1}{6} = \dots\dots\dots$$

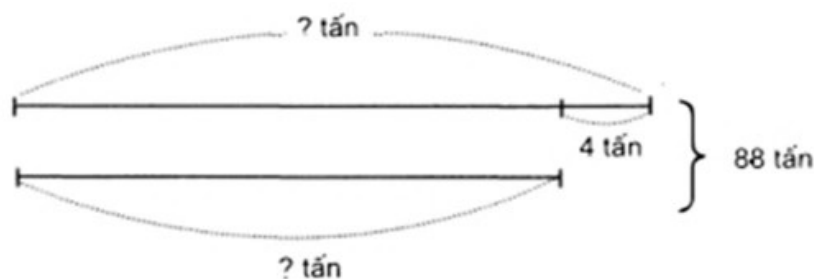
$$c) \frac{8}{11} - \frac{5}{11} : \frac{5}{4} = \dots\dots\dots$$

4. Nêu bài toán theo tóm tắt sau rồi giải :

Tóm tắt :

Kho 1 có :

Kho 2 có :



Bài toán

.....

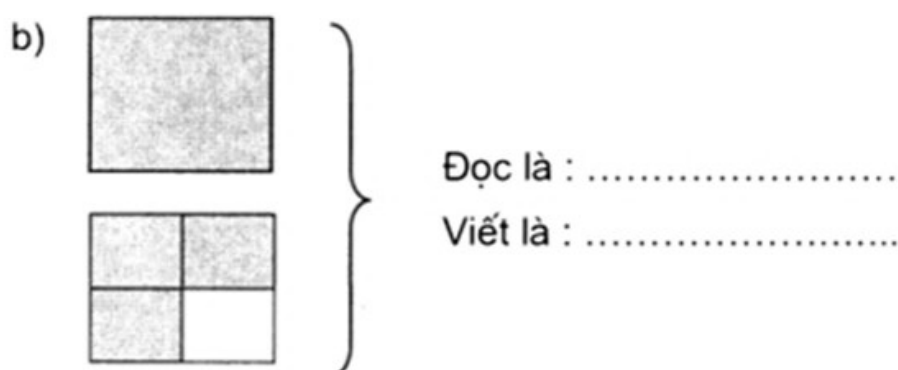
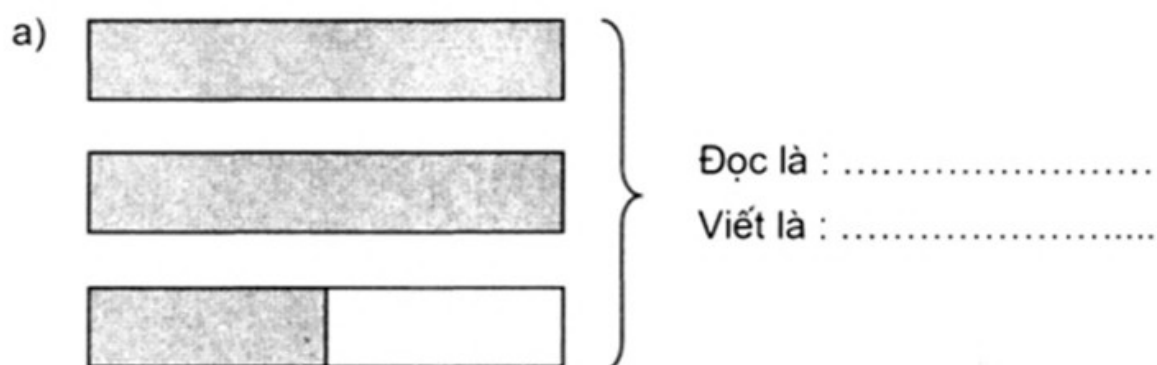
Bài giải

.....

Đáp số :

LUYỆN TẬP 2

1. Dựa vào các hình vẽ để đọc và viết các hỗn số thích hợp :



d) Chuyển các hỗn số đã viết được ở (a ; b ; c) thành các phân số :

.....

.....

.....

.....

.....

2. Chuyển các hỗn số thành phân số rồi tính :

a) $3\frac{1}{5} + 2\frac{3}{4} =$

b) $5\frac{2}{3} - 3\frac{1}{2} =$

c) $6\frac{1}{3} \times 2\frac{4}{7} = \dots\dots\dots$

d) $1\frac{1}{8} : 2\frac{4}{7} = \dots\dots\dots$

3. Viết phân số hoặc hỗn số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 3mm = cm ; 1dm = m ; 1cm = m

b) 5mm = cm ; 3dm = m ; 12cm = m

c) 53mm = cm ; 11dm = m ; 115cm = m

4. $> ; < ; =$?

a) $3\frac{5}{6} \dots\dots\dots 2\frac{4}{7} ;$

b) $8\frac{2}{5} \dots\dots\dots 8\frac{3}{5}$

c) $15\frac{4}{5} \dots\dots\dots 12\frac{1}{2} ;$

d) $69\frac{3}{8} \dots\dots\dots 69\frac{3}{11}$

5. Có mấy cách so sánh các hỗn số trong bài tập 4, cách nào nhanh hơn ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần 3

- Thực hiện các phép tính trên hỗn số, so sánh các hỗn số (bằng cách chuyển về thực hiện trên các phân số) ; tiếp tục củng cố cách rút gọn phân số, cộng, trừ, nhân chia phân số.
- Ôn tập giải và trình bày bài giải một số dạng toán có lời văn, nhận dạng đúng các bài toán, phân biệt được cách giải các dạng bài toán, trình bày đẹp, gọn, kết quả chính xác.

LUYỆN TẬP 1

1. a) Cho 3 ví dụ về phân số thập phân :

b) Khoanh vào các phân số có thể chuyển thành phân số thập phân :

$$\frac{3}{5} ; \frac{2}{7} ; \frac{3}{4} ; \frac{1}{9} ; \frac{13}{20} ; \frac{5}{2} ; \frac{11}{25}$$

c) Chuyển thành phân số thập phân các phân số đã khoanh được ở câu (b) :

.....
.....

2. a) Cho 3 ví dụ về hỗn số :

b) Khoanh vào các phân số có thể chuyển thành hỗn số :

$$\frac{9}{2} ; \frac{1}{3} ; \frac{5}{4} ; \frac{8}{7} ; \frac{6}{11}$$

c) Viết thành hỗn số các phân số đã khoanh được ở câu (b) :

.....

3. Khoanh vào chữ cái đứng trước cách giải đúng của bài toán sau :

"Cho 3 chữ số 1 ; 2 ; 3. Viết tất cả các hỗn số có được từ 3 chữ số đã cho. Mỗi chữ số được viết 1 lần trong hỗn số".

A. *Cách 1* : Các hỗn số thoả mãn đầu bài là :

$$1\frac{2}{3}; 1\frac{3}{2}; 2\frac{3}{1}; 2\frac{1}{3}; 3\frac{2}{1}; 3\frac{1}{2}.$$

B. *Cách 2* : Các hỗn số thoả mãn đầu bài là :

$$1\frac{2}{3}; 1\frac{3}{2}; 2\frac{1}{3}; 3\frac{1}{2}.$$

C. *Cách 3* : Các hỗn số thoả mãn đầu bài là :

$$1\frac{2}{3}; 1\frac{1}{3}; 2\frac{2}{3}; 3\frac{1}{2}; 3\frac{2}{3}.$$

D. *Cách 4*: Các hỗn số thoả mãn đầu bài là :

$$1\frac{2}{3}; 2\frac{1}{3}; 3\frac{1}{2}.$$

4. Tính :

a) $4\frac{1}{3} - 1\frac{1}{2} =$

b) $6\frac{1}{2} + 5\frac{1}{3} =$

c) $2\frac{1}{3} \times 4\frac{4}{7} =$

d) $4\frac{4}{9} : 3\frac{3}{4} =$

5. a) Nhân dịp năm học mới, mẹ mua cho Hoa 25 quyển cả sách và vở. Biết rằng số sách bằng $\frac{2}{3}$ số vở. Tìm số quyển sách và số quyển vở mẹ đã mua cho Hoa.

Bài giải

Tóm tắt

.....	
.....	
.....	
	
	
	

Đáp số :

b) Bài toán trên thuộc dạng toán nào mà em biết ? Có mấy bước trong cách giải dạng toán đó ?

Trả lời :

LUYỆN TẬP 2

1. Viết các số đo dưới dạng hỗn số :

a) 3 m 11 cm = m

b) 2kg 21g = kg

c) 5dam 47dm = m

d) 5m^2 43 dm^2 = m^2

2. $>$; $<$; $=$?

a) $2\frac{1}{7} - 1\frac{2}{5}$ $2\frac{1}{5} + 1\frac{1}{4}$; b) $4\frac{1}{5} \times 3\frac{1}{3}$ $3\frac{4}{7} : 2\frac{7}{9}$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

c) $2\frac{1}{2} + 1\frac{4}{5} \times 2\frac{3}{4}$ $6\frac{1}{5} - 2\frac{1}{5} : 1\frac{4}{7}$

.....

.....

.....

.....

3. Tìm x biết :

a) $x - 2\frac{1}{4} = 3\frac{1}{2}$ b) $x + 2\frac{3}{4} = 5\frac{2}{3}$ c) $3\frac{1}{2} : x = 1\frac{3}{5}$ d) $x : 1\frac{1}{2} = 2\frac{2}{5}$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

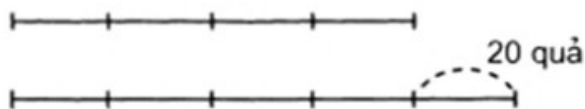
.....

.....

.....

4. a) Điền tiếp vào sơ đồ sau cho hoàn chỉnh ; nêu bài toán theo sơ đồ tóm tắt, rồi trình bày bài giải.

Tóm tắt :



Bài toán :

.....
.....

Bài giải

.....
.....
.....
.....

Đáp số :

- b) Bài toán đã nêu thuộc dạng toán nào mà em biết ? Có mấy bước trong cách giải dạng toán đó ?

Trả lời :

.....
.....

5. Nhân dịp tết Trung Thu, ban phụ huynh lớp 5A mang tới lớp 5 cái bánh nướng (như nhau), một phụ huynh vui tính đố cả lớp tìm cách chia đều số bánh cho 4 tổ. Các bạn đã tìm được 2 cách chia, trong đó có một cách rất nhanh gọn. Em thử nghĩ xem các bạn đã chia như thế nào ? Nêu kết quả của mỗi cách chia.

Bài giải

Cách 1 :

.....
.....

Cách 2 :

.....
.....

Tuần 4

- Ôn tập cách giải và trình bày bài giải của các dạng toán có lời văn đã làm quen ở lớp 4 : Tìm số trung bình cộng ; Tìm 2 số khi biết tổng và hiệu của hai số đó ; Tìm 2 số khi biết tổng (hiệu) và tỉ số của 2 số đó (nhận dạng đúng các bài toán ; phân biệt được cách giải giữa các dạng, trình bày bài giải ngắn gọn, kết quả chính xác).
- Làm quen với các bài toán dẫn tới quan hệ tỉ lệ ; nhận dạng đúng hai dạng toán về quan hệ tỉ lệ ; biết vận dụng hai cách giải (rút về đơn vị và tìm tỉ số) để trình bày bài giải, có kết quả chính xác.

LUYỆN TẬP 1

1. Viết các số đo dưới dạng hỗn số :

a) $4\text{m } 7\text{dm} = \dots\dots\dots \text{m}$

b) $3\text{kg } 36\text{g} = \dots\dots\dots \text{kg}$

c) $2\text{km } 315\text{m} = \dots\dots\dots \text{km}$

d) $4 \text{ tạ } 3 \text{ yến} = \dots\dots\dots \text{tạ}$

2. a) Hằng ngày bạn Chung đi xe đạp tới trường, trung bình cứ 5 phút bạn đi được 1000m. Hỏi từ nhà Chung tới trường xa khoảng bao nhiêu ki-lô-mét, biết rằng bạn đi từ nhà tới trường hết khoảng 15 phút ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Đáp số :

b) Bài toán trên thuộc dạng toán nào em đã biết ? Cách giải trình bày ở trên có mấy bước ? Có bước "Rút về đơn vị" hoặc "Tìm tỉ số" hay không ?

Trả lời :
.....

3. a) Người ta dự tính, nếu một máy bơm mỗi phút bơm được 20/ nước thì cần 2 giờ rưỡi mới bơm đầy bể. Hỏi nếu lắp một máy bơm mỗi phút bơm được 30/ nước thì cần bơm trong bao lâu sẽ đầy bể ? (Trong bể lúc đầu không có nước).

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Đáp số :

b) Bài toán trên thuộc dạng toán nào em biết ? Cách giải trình bày ở trên có mấy bước ? Có bước "Rút về đơn vị" hoặc "Tìm tỉ số" hay không ?

Trả lời :
.....

4. Người ta chuẩn bị số gạo đủ cho 10 công nhân ăn trong 15 ngày. Do yêu cầu công việc người ta đã điều động 15 công nhân tới làm. Hỏi với số gạo đã chuẩn bị ban đầu thì 15 công nhân sẽ ăn được trong bao lâu ? (Tiêu chuẩn ăn của mọi người như nhau).

Bài giải

Tóm tắt :

.....
.....
.....
.....

Đáp số :

LUYỆN TẬP 2

1. Bài toán có sơ đồ tóm tắt dưới đây thuộc dạng toán nào em đã biết ?

a) Sơ đồ 1

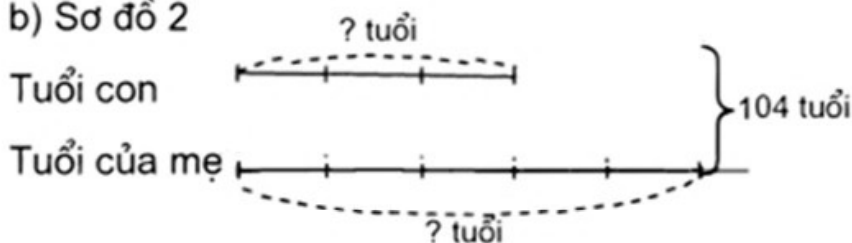


Trả lời :

.....

.....

b) Sơ đồ 2



Trả lời :

.....

.....

c)



Trả lời :

.....

.....

2. Một ô tô cứ đi 50km thì dùng hết 4l xăng. Hỏi ô tô đó đi 250km thì dùng hết bao nhiêu lít xăng ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Đáp số :

3. Một xưởng sản xuất có 12 công nhân. Dự tính nếu mỗi công nhân một ngày làm được 3 sản phẩm thì cần 20 ngày sẽ làm đủ số sản phẩm theo đơn đặt hàng. Do cải tiến kĩ thuật, mỗi ngày một công nhân làm được 5 sản phẩm. Hỏi xưởng sản xuất sẽ làm đủ số sản phẩm theo đơn đặt hàng trong bao lâu ? (giải bằng hai cách).

Cách 1 :

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Đáp số :

Cách 2 :

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Đáp số :

4. Mẹ hơn con 24 tuổi. Nếu cộng thêm vào tuổi mẹ số tuổi của con thì được số bằng $\frac{5}{4}$ số tuổi của mẹ. Tính tuổi của mẹ và tuổi của con.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Đáp số :

Tuần 5

- Thuộc lòng bảng đơn vị đo độ dài, bảng đơn vị đo khối lượng. Chú ý hai đơn vị đo độ dài (hoặc khối lượng) liền kề gấp kém nhau 10 lần.

Ví dụ : $1\text{m} = 10\text{dm}$; $1\text{km} = 10\text{hm}$; $1\text{dam} = 10\text{m}$

$$1\text{dm} = \frac{1}{10}\text{m} ; 1\text{m} = \frac{1}{10}\text{dam} ; 1\text{hm} = \frac{1}{10}\text{km}$$

$$1\text{tấn} = 10\text{tạ} ; 1\text{tạ} = 10\text{yến} ; 1\text{yến} = 10\text{kg}$$

- Thuộc bảng đơn vị đo diện tích. Chú ý hai đơn vị đo diện tích liền kề gấp kém nhau 100 lần. Ví dụ : $1\text{dam}^2 = 100\text{m}^2$; $1\text{hm}^2 = 100\text{dam}^2$; $1\text{cm}^2 = 100\text{mm}^2$; $1\text{m}^2 = \frac{1}{100}\text{dam}^2$; $1\text{cm}^2 = \frac{1}{100}\text{dm}^2$...

LUYỆN TẬP 1

1. a) Viết tên các đơn vị đo độ dài (em đã học) từ lớn đến bé :

.....

b) Viết tên các đơn vị đo khối lượng (em đã học) từ bé đến lớn :

.....

c) Viết tên các đơn vị đo diện tích (em đã học) từ bé đến lớn :

.....

.....

d) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$7\text{kg } 10\text{g} = \dots\dots\dots \text{g}$$

$$2\text{km}^2 \text{ } 30\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$$

$$3 \text{ tạ } 25\text{kg} = \dots\dots\dots \text{kg}$$

$$15\text{dm}^2 \text{ } 25\text{cm}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$$

$$15\text{dag } 4\text{g} = \dots\dots\dots \text{g}$$

$$9046050\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{km}^2 \dots\dots \text{m}^2$$

$$46700\text{g} = \dots\dots \text{kg } \dots\dots\text{g}$$

$$154600\text{cm}^2 = \dots\dots\text{m}^2 \dots\dots \text{dm}^2$$

2. Viết các hỗn số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $3\text{kg } 4\text{g} = \dots\dots\dots \text{kg}$

$5\text{ tấn } 25\text{kg} = \dots\dots\dots \text{tấn}$

$3\text{hg } 4\text{g} = \dots\dots\dots \text{hg}$

$15\text{ tạ } 4\text{kg} = \dots\dots\dots \text{tạ}$

b) $4\text{dam } 6\text{dm} = \dots\dots\dots \text{dam}$

$5\text{km } 16\text{m} = \dots\dots\dots \text{km}$

$7\text{hm } 4\text{m} = \dots\dots\dots \text{m}$

$5\text{cm } 3\text{mm} = \dots\dots\dots \text{cm}$

3. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 150m, chiều rộng 60m được dùng để trồng lúa. Trung bình cứ 100m^2 trên thửa ruộng đó thu được 80kg thóc. Hỏi đã thu được tất cả bao nhiêu tạ thóc trên thửa ruộng đó ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Đáp số :

4. Một xe ô tô phun nước làm sạch đường phố của công ty Môi trường Đô thị, trung bình mỗi giờ phun được quãng đường 15km. Hỏi nếu cứ phun như thế mà ô tô muốn phun nước trên tất cả các ngả đường trong thành phố có tổng chiều dài 300km thì hết bao nhiêu thời gian ? Dùng hết bao nhiêu lít nước, biết rằng cứ một phút phun được 30l nước ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Đáp số :

5. Phát hiện sai lầm trong cách giải của bài toán sau và sửa lại cho đúng :

Bài toán : "Một bếp ăn dự trữ gạo đủ cho 120 người ăn trong 20 ngày, thực tế đã có 150 người ăn. Hỏi số gạo dự trữ đó đủ ăn trong bao nhiêu ngày ? (Mức ăn của mỗi người như nhau)".

Tóm tắt : 120 người $\longrightarrow$ 20 ngày
 150 người $\longrightarrow$ ngày ?

Bài giải

Mỗi ngày có số người ăn là :

$$120 : 20 = 6 \text{ (người)}$$

Như vậy số gạo dự trữ đủ ăn trong số ngày là :

$$150 : 6 = 25 \text{ (ngày)}$$

Đáp số : 25 ngày.

.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP 2

1. $> ; < ; =$?

a) 3kg 37dag 3370g ;

d) 4m^2 27 dm^2 40027 cm^2

b) 3 tấn 45kg 345 yến ;

e) 1 dam^2 2 m^2 152 m^2

c) 3hg 4g 256g ;

g) 3ha 5 m^2 3650 m^2

.....

.....

2. Tính rồi so sánh :

a) $10\text{hm } 46\text{m} \square 510\text{m} + 494\text{m}$; b) $8196\text{m} + 1295\text{m} \square 10\text{km}$

.....

c) $116\text{m } 4\text{dm} \square 312\text{m} - 116\text{cm}$; d) $53\text{km } 18\text{m} \square 187\text{hm} - 98\text{hm}$

.....

3. Một xe ca chở khách có 35 chỗ ngồi. Cứ mỗi vé người lớn là 35000 đồng, còn vé trẻ em thì 20000 đồng. Người phụ xe sau khi thu tiền của 35 hành khách thì có tổng số tiền là 985000 đồng. Hỏi trên xe có bao nhiêu trẻ em ? (Trình bày 2 cách).

Cách 1 : **Bài giải**

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Đáp số :

Cách 2 : **Bài giải**

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Đáp số :

4. Dùng thước thẳng và êke để vẽ hình chữ nhật có diện tích bằng 12cm^2 và số đo của các cạnh đều là số tự nhiên. Nêu cách vẽ. Có thể vẽ được mấy hình thoả mãn yêu cầu đầu bài ? Nêu kích thước mỗi hình.

Bài giải

Cách vẽ :

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần 6

- Biết các đơn vị đo diện tích :

Đề-ca-mét vuông (dam^2) ; Héc-tô-mét vuông (hm^2) ; Mi-li-mét vuông (mm^2).

Đơn vị đo diện tích : héc ta (ha); biết mối quan hệ giữa ha với các đơn vị đo diện tích đã học (hm^2 , km^2 và m^2).

- Thuộc bảng đơn vị đo diện tích và quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích.
- Ôn tập 4 phép tính về phân số, phân số thập phân, hỗn số.
- Vận dụng được kiến thức trong tình huống thực tiễn đơn giản.

LUYỆN TẬP 1

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 4 ha = m^2

15 ha = hm^2

$\frac{1}{4}$ ha = m^2

$\frac{1}{1000}$ ha = m^2

b) 15000000m^2 = km^2

1800000m^2 = ha

500 ha = km^2

6 ha = dam^2

2. $>$; $<$; $=$?

a) $2\text{m}^2\ 5\text{dm}^2$ 205dm^2

.....

b) 630cm^2 63dm^2

.....

c) 40dm^2 4m^2

.....

d) $5\text{m}^2\ 17\text{dm}^2$ 600dm^2

.....

e) $8\text{km}^2\ 36\text{dam}^2$ 836 ha

.....

g) 47000cm^2 470m^2

.....

3. Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 460m, chiều rộng 100m. Người ta chia khu đất đó thành 120 lô bằng nhau để xây dựng nhà biệt thự. Biết rằng trước khi chia, người ta dành 1ha làm đường đi. Hỏi mỗi biệt thự trong khu đó rộng bao nhiêu mét vuông ? Diện tích để xây nhà của khu đó là bao nhiêu héc-ta ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Phát hiện lỗi sai trong bài giải của bài toán sau và sửa lại cho đúng :

Bài toán : "Để rửa một bể nước công cộng, hai máy bơm cùng hút trong 30 phút thì hết nước. Nếu chỉ một máy bơm thứ nhất làm việc thì để hút hết nước sẽ mất một thời gian bằng $\frac{2}{3}$ thời gian chỉ một máy bơm thứ hai làm việc. Tính thời gian cần thiết để mỗi máy bơm hút hết nước trong bể nếu làm riêng".

Bài giải

Trong 1 phút cả hai máy bơm cùng hút được $\frac{1}{30}$ số nước trong bể.

Máy bơm thứ nhất hút được trong 1 phút là :

$$\frac{1}{30} : (2 + 3) \times 2 = \frac{1}{75} \text{ (bể nước)}$$

Máy bơm thứ hai hút được trong 1 phút là :

$$\frac{1}{30} - \frac{1}{75} = \frac{1}{50} \text{ (bể nước)}$$

Thời gian cần thiết để máy bơm thứ nhất hút hết nước của bể (nếu làm riêng) là :

$$1 : \frac{1}{75} = 75 \text{ (phút)}$$

Thời gian cần thiết để máy bơm thứ hai hút hết nước của bể (nếu làm riêng) là :

$$1 : \frac{1}{50} = 50 \text{ (phút)}$$

Đáp số : Máy 1 cần 75 phút ; Máy 2 cần 50 phút.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống :

a) $8\text{m}^2 \ 6\text{dm}^2 = 86\text{dm}^2$ ☐

d) $4\text{m}^2 \ 70\text{dm}^2 = 470\text{dm}^2$ ☐

b) $270000\text{cm}^2 > 27\text{m}^2$ ☐

e) $6\text{km}^2 \ 3\text{hm}^2 = 630\text{hm}^2$ ☐

c) $5\text{ha} \ 40\text{m}^2 > 5400\text{m}^2$ ☐

g) $540000\text{m}^2 = 54 \text{ ha}$ ☐

2. Tính :

a) $\frac{3}{5}\text{ha} + \frac{2}{7}\text{ha} = \dots\dots\dots$

b) $\frac{7}{8}\text{ha} - \frac{1}{2}\text{ha} = \dots\dots\dots$

c) $\frac{5}{8}\text{m}^2 + \frac{3}{8}\text{m}^2 \times 2 = \dots\dots\dots$

d) $\frac{2}{7}\text{m}^2 : 2 + 6\text{m}^2 = \dots\dots\dots$

.....

.....

3. Nối các số đo bằng nhau (theo mẫu) :

a) $\frac{4}{7}\text{ha}$

e) $\frac{16}{30}\text{km}^2$

b) $\frac{3}{5}\text{km}^2$

g) $\frac{12}{20}\text{ha}$

c) $\frac{8}{15}\text{km}^2$

h) $\frac{15}{25}\text{km}^2$

d) $\frac{3}{5}\text{hm}^2$

i) $\frac{20}{35}\text{hm}^2$



4. Trên một khu đất hình chữ nhật, theo quy hoạch người ta dự tính, $\frac{1}{2}$ diện tích

dùng để xây dựng nhà ở ; $\frac{1}{4}$ diện tích đất còn lại dùng để trồng cây xanh ;

Diện tích còn lại dành cho các công trình thể thao, giải trí. Biết rằng chiều dài của khu đất đó là 250m, chiều rộng là 100m. Tính diện tích đất :

a) Xây nhà ở.

b) Trồng cây xanh.

c) Dùng cho các công trình thể thao, giải trí.

Bài giải

a)

.....

.....

.....

b)

.....

.....

.....

c)

.....

.....

.....

Đáp số :.....

Tuần 7

- Mỗi số thập phân gồm hai phần : Phần nguyên và phần thập phân, chúng được phân cách bởi dấu phẩy.

Những chữ số ở bên trái dấu phẩy thuộc về phần nguyên, những chữ số ở bên phải dấu phẩy thuộc về phần thập phân.

- Quan hệ giữa các đơn vị của hai hàng liền nhau của số thập phân :
 - Mỗi đơn vị của một hàng bằng 10 đơn vị của hàng thấp hơn liền sau.
 - Mỗi đơn vị của một hàng bằng $\frac{1}{10}$ (hay 0,1) đơn vị của hàng cao hơn liền trước.
- Đọc, viết số thập phân :
 - Muốn đọc một số thập phân, ta đọc lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp : Trước hết đọc phần nguyên, đọc dấu "phẩy", sau đó đọc phần thập phân.
 - Muốn viết một số thập phân, ta viết lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp : Trước hết viết phần nguyên, viết dấu "phẩy", sau đó viết phần thập phân.

LUYỆN TẬP 1

1. Viết vào chỗ chấm cho thích hợp :

- a) 7 gấp $\frac{7}{10}$ số lần là : b) $\frac{7}{10}$ gấp $\frac{7}{100}$ số lần là
- c) $\frac{7}{100}$ gấp $\frac{7}{1000}$ số lần là :

2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

$$\text{a) } 6\text{dm} = \frac{6}{10} \text{ m} = \dots\dots\dots \text{ m} ; \quad 7\text{cm} = \frac{7}{100} \text{ m} = \dots\dots\dots \text{ m} ;$$

$$\text{b) } 5\text{mm} = \frac{5}{1000} \text{ m} = \dots\dots\dots \text{ m} ; \quad 4\text{mm} = \frac{4}{1000} \text{ m} = \dots\dots\dots \text{ m} ;$$

$$\text{c) } 8\text{g} = \frac{8}{1000} \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ kg} ; \quad 3\text{g} = \frac{3}{1000} \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ kg} .$$

3. a) Viết cách đọc các số thập phân sau vào ô trống :

Số thập phân	Đọc là
17,9	
7,89	
53,067	
0,304	

b) Viết các hỗn số sau thành số thập phân rồi viết cách đọc các số đó vào chỗ chấm :

$$8\frac{7}{10} = \dots\dots\dots ; \text{ Cách đọc : } \dots\dots\dots$$

$$16\frac{63}{100} = \dots\dots\dots ; \text{ Cách đọc : } \dots\dots\dots$$

$$316\frac{541}{1000} = \dots\dots\dots ; \text{ Cách đọc : } \dots\dots\dots$$

4. a) Viết phân số thập phân và số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

m	dm	cm	mm	Phân số thập phân	Số thập phân
0	4	3		$\dots\dots\dots \text{ m}$	$\dots\dots\dots \text{ m}$
0	0	6	8	$\dots\dots\dots \text{ m}$	$\dots\dots\dots \text{ m}$
0	5	0	7	$\dots\dots\dots \text{ m}$	$\dots\dots\dots \text{ m}$

b) Viết thành phân số thập phân hoặc thành hỗn số có chứa phân số thập phân :

$0,067 = \dots\dots\dots ;$

$0,105 = \dots\dots\dots ;$

$7,29 = \dots\dots\dots ;$

$401,032 = \dots\dots\dots$

5. Khi chia một số tự nhiên cho 20 được số dư là 13. Hãy viết phần thập phân của thương đúng đó vào chỗ chấm :

LUYỆN TẬP 2

1. Viết cách đọc, phần nguyên, phần thập phân của các số thập phân sau :

Số thập phân	Đọc là	Phần nguyên	Phần thập phân
8,35			
56,047			
302,906			

2. Viết vào chỗ chấm số thập phân có :

a) Bảy đơn vị, chín phần mười :

b) Ba mươi sáu đơn vị, năm phần mười, bảy phần trăm (tức ba mươi sáu đơn vị, năm mươi bảy phần trăm) :

3. a) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Chữ số 9 trong số 13,798 có giá trị là :

A. 9

B. $\frac{9}{10}$

C. $\frac{9}{100}$

D. $\frac{9}{1000}$

b) Đúng ghi Đ, sai ghi S :

$6,47\text{m} = 647\text{cm}$ ☐

$7,406\text{km} = 7,460\text{km}$ ☐

c) Chuyển các phân số thập phân sau thành hỗn số rồi thành số thập phân :

$$\frac{349}{10} = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$$

$$\frac{2607}{100} = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$$

$$\frac{4508}{1000} = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$$

4. a) Dời dấu phẩy ở số thập phân 5,4689 sang phải ba chữ số ta được số :

.....

b) Dời dấu phẩy ở số thập phân 35,876 sang trái ba chữ số ta được số :

.....

5*. Trả lời câu hỏi bằng cách điền vào chỗ chấm : Cho số thập phân 28,88

a) Khi xoá bỏ hai chữ số ở phần thập phân thì số đó sẽ thay đổi thế nào ?

.....

.....

.....

b) Khi thay các chữ số 8 bằng chữ số 2 thì số đó sẽ thay đổi thế nào ?

.....

.....

.....

Tuần 8

- Số thập phân bằng nhau :

- Nếu viết thêm chữ số 0 vào bên phải phần thập phân của một số thập phân thì được một số thập phân bằng nó.
- Nếu một số thập phân có chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân thì khi bỏ chữ số 0 đó đi, ta được một số thập phân bằng nó.

- So sánh hai số thập phân :

- So sánh các phần nguyên của hai số đó như so sánh hai số tự nhiên, số thập phân nào có phần nguyên lớn hơn thì số đó lớn hơn.
- Nếu phần nguyên của hai số đó bằng nhau thì so sánh phần thập phân, lần lượt từ hàng phần mười, hàng phần trăm, hàng phần nghìn, ... ; đến cùng một hàng nào đó, số thập phân nào có chữ số ở hàng tương ứng lớn hơn thì số đó lớn hơn.
- Nếu phần nguyên và phần thập phân của hai số đó bằng nhau thì hai số đó bằng nhau.

LUYỆN TẬP 1

1. a) Bỏ các chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân để có các số thập phân viết dưới dạng gọn hơn :

$$68,50 = \dots\dots\dots$$

$$8,0200 = \dots\dots\dots$$

- b) Viết thêm các chữ số 0 vào phần thập phân của các số thập phân sau đây để các phần thập phân của chúng đều có ba chữ số :

$$7,51 = \dots\dots\dots$$

$$42,7 = \dots\dots\dots$$

2. Điền dấu ($<$, $>$, $=$) thích hợp vào chỗ chấm :

a) $57,3 \dots\dots\dots 57,29$

b) $85,3 \dots\dots\dots 85,300$

c) $3,867 \dots\dots\dots 3,87$

d) $60,6 \dots\dots\dots 59,6$

3. a) Viết các số 7,845 ; 8,01 ; 8,26 ; 7,548 ; 7,38 theo thứ tự từ bé đến lớn :

b) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Số lớn nhất trong các số 75,623 ; 76,236 ; 75,632 ; 76,326 là :

A. 75,623

B. 76,236

C. 75,632

D. 76,326

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $0,400 = \frac{400}{100}$ ☐

b) $0,400 = 0,4$ ☐

5*. Viết số thập phân bé nhất gồm 10 chữ số khác nhau.....

LUYỆN TẬP 2

1. Viết vào chỗ chấm số thập phân có :

a) Chín đơn vị, tám phần mười :

b) Bốn mươi sáu đơn vị, bảy phần mười, tám phần trăm :

c) Không đơn vị, ba phần trăm :

d) Không đơn vị, bốn trăm linh hai phần nghìn :

2. a) Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

8m 7dm = m ;

4dm 3cm = dm ;

6km 704m = km ;

107m = km ;

b) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

7,56m =mcm ;

6,5dm =dm.....cm ;

3. a) Tính bằng cách thuận tiện nhất :

$$\frac{70 \times 24}{6 \times 5} =$$

b) Viết các số 84,536 ; 84,563 ; 84,653 ; 84,635 ; 85,001 theo thứ tự từ lớn đến bé :

4. a) Tìm chữ số X, biết : $7,8X6 < 7,816$:

b) Tìm số tự nhiên n, biết : $2,9 < n < 3,5$:

5 *. Điền dấu (>, <, =) thích hợp vào ô trống :

$8 + 0,8 + 0,08 + 0,008 + 0,0008$



$$\frac{88888}{10000}$$

Tuần 9

- Các đơn vị đo độ dài gồm :

km ; hm ; dam ; m ; dm ; cm ; mm .

Mỗi đơn vị đo độ dài gấp 10 lần đơn vị đứng ngay sau đơn vị đó.

- Các đơn vị đo khối lượng gồm :

tấn ; tạ ; yến ; kg ; hg ; dag ; g .

Mỗi đơn vị đo khối lượng gấp 10 lần đơn vị đứng ngay sau đơn vị đó.

- Các đơn vị đo diện tích gồm :

km^2 ; hm^2 ; dam^2 ; m^2 ; dm^2 ; cm^2 ; mm^2 .

Mỗi đơn vị đo diện tích gấp 100 lần đơn vị đứng ngay sau đơn vị đó.

LUYỆN TẬP 1

1. Hãy điền số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $7\text{m } 8\text{dm} = \dots\dots\dots \text{dm}$

b) $3,2\text{m} = \dots\dots\text{m}\dots\dots\text{dm}$

c) $2\text{km } 5\text{m} = \dots\dots\dots \text{km}$

d) $3,15\text{km} = \dots\dots\text{km}\dots\dots\text{m}$

e) $75\text{mm} = \dots\dots\dots\text{dm}$

g) $1,567\text{m} = \dots\dots\text{dm}\dots\dots\text{mm}$

2. Hãy điền số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $6 \text{ tấn } 5\text{kg} = \dots\dots\dots \text{kg}$

b) $4,2 \text{ tạ} = \dots\dots\text{tạ} \dots\dots\text{kg}$

c) $2\text{kg } 5\text{dag} = \dots\dots\dots\text{dag}$

d) $4,17\text{kg} = \dots\dots\text{kg}\dots\dots\text{g}$

e) $879\text{g} = \dots\dots\dots \text{kg}$

g) $2341\text{g} = \dots\dots \text{dag}\dots\dots\text{g}$

3. Một con tàu vũ trụ được phóng lên không gian với vận tốc 8 km/giây . Hỏi mỗi giờ con tàu đi được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $3,65\text{m}^2 = \dots\dots\text{m}^2 \dots\dots \text{dm}^2$

b) $2,154 \text{ m}^2 = \dots\dots\text{m}^2 \dots\dots\text{cm}^2$

c) $1234,54\text{m}^2 = \dots\dots\text{m}^2 \dots\dots \text{cm}^2$

d) $2 \text{ ha } 4 \text{ a} = \dots\dots\dots\text{a}$

5. Một thửa ruộng hình bình hành có một cạnh là 25,2m và chiều cao tương ứng là 10,5m. Người ta trồng ngô, trung bình mỗi mét vuông thu hoạch được 3,2kg ngô. Hỏi trên thửa ruộng đó người ta thu hoạch được bao nhiêu tạ ngô ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Nối các số đo độ dài bằng nhau :

105m

5m

205m

101m

20,5km

2,05km

0,105 km

0,005km

0,205km

0,101km

2. Nối các số đo diện tích bằng nhau :

$0,15\text{m}^2$

$0,015\text{m}^2$

$0,0015\text{m}^2$

$0,00015\text{m}^2$

$0,5\text{dm}^2$

150cm^2

15dm^2

$1,5\text{dm}^2$

$0,015\text{dm}^2$

$1,5\text{cm}^2$

3. Điền dấu (>, <, =) thích hợp vào ô vuông :

a) $\frac{17}{100} \text{m}^2$ 0,17 ha

b) $\frac{17}{100} \text{ha}$ 0,17 ha

c) $\frac{17}{100} \text{km}^2$ 0,17 ha

4. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 120m, chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Trên thửa ruộng người ta trồng lúa, trung bình cứ 100m^2 thu hoạch được 40kg thóc. Hỏi trên thửa ruộng đó người ta thu hoạch được bao nhiêu tấn thóc ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Trong một kho có chứa phân đạm. Biết rằng khi bán đi $\frac{2}{3}$ số phân đạm thì trong kho còn lại 42,6 tạ. Hỏi nếu bán tiếp $\frac{3}{4}$ số phân đạm còn lại thì trong kho còn lại bao nhiêu ki-lô-gam và bằng bao nhiêu phần của kho ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

BÀI TỰ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

1. Viết vào chỗ chấm :

a) $\frac{31}{100}$ đọc là :

.....

b) 312,504 đọc là :

.....

c) Ba và bốn phần bảy viết là :

d) Mười chín đơn vị, ba phần trăm viết là :

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Chữ số 6 trong số thập phân 89,746 có giá trị là :

A. $\frac{6}{1000}$

B. $\frac{6}{100}$

C. $\frac{6}{10}$

D. 6

b) $2\frac{8}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là :

A. 2,800

B. 2,08

C. 2,8

D. 2,80

c) Số thích hợp điền vào chỗ chấm để 2 phút 30 giây = giây là :

A. 40

B. 230

C. 90

D. 150

d) Số thích hợp điền vào chỗ chấm để $8\text{cm}^2 6\text{mm}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$ là :

A. 86

B. 8,6

C. 8,06

D. 8,006

3. Mua 6kg gạo phải trả 90 000 đồng. Hỏi mua 14kg gạo cùng loại phải trả bao nhiêu tiền ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

4. Điền dấu (< , > , =) thích hợp vào chỗ chấm :

a) $71,5 \dots\dots\dots 71,49$

b) $54,6 \dots\dots\dots 54,600$

c) $6,934 \dots\dots\dots 6,94$

5. a) Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

$$68,7 \boxed{} < 68,71 < 6 \boxed{},71$$

b) Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

$$8\text{m } 9\text{dm} = \dots\dots\dots \text{m}$$

c) Đúng ghi Đ, sai ghi S :

$$5 \text{ tấn } 35\text{kg} = 5,35 \text{ tấn } \boxed{}$$

6. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 24m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.

Người ta dành ra $\frac{1}{3}$ diện tích mảnh đất để làm nhà. Tính diện tích phần đất làm nhà.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần 10

- Muốn cộng hai số thập phân ta làm như sau :

Bước 1 : Viết số hạng này dưới số hạng kia sao cho các chữ số ở cùng một hàng thì đặt thẳng cột với nhau.

Bước 2 : Cộng như cộng các số tự nhiên.

Bước 3 : Viết dấu phẩy ở tổng thẳng cột với các dấu phẩy của các số hạng.

- Phép cộng các số thập phân có tính chất giao hoán và tính chất kết hợp.

$$a + b = b + a; \quad (a + b) + c = a + (b + c).$$

LUYỆN TẬP 1

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống :

$$\begin{array}{r} \text{a) } 12,5 \\ + \\ 1,38 \\ \hline 26,3 \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 32,5 \\ + \\ 1,38 \\ \hline 4,63 \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} \text{b) } 4,35 \\ + \\ 18 \\ \hline 4,53 \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 4,35 \\ + \\ 18 \\ \hline 22,35 \end{array} \quad \square$$

2. Hãy điền dấu ($<$, $>$, $=$) thích hợp vào ô trống :

$$\text{a) } 34,7 + 2,46 \quad \square \quad 2,46 + 35,7$$

$$\text{b) } 49,75 + 230 \quad \square \quad 230 + 49,75$$

$$45,7 + 2,46 \quad \square \quad 2,46 + 45,7$$

$$49,75 + 230 \quad \square \quad 230 + 48,75$$

$$35,7 + 2,46 \quad \square \quad 2,46 + 35,7$$

$$49,75 + 230 \quad \square \quad 330 + 49,75$$

3. Nối biểu thức với giá trị của biểu thức đó :

5,32 + 4,8 + 2,187

36,35

6,09 + 0,18 + 30,08

138,258

19,45 + 38 + 0,789

12,307

114,12

58,239

1,23 + 45 + 67,89

135 + 0,79 + 2,468

4. Tấm vải thứ nhất dài 30,5m ; tấm vải thứ hai dài hơn tấm vải thứ nhất là 3,75m. Hỏi cả hai tấm vải dài bao nhiêu mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

5. Một cửa hàng gạo thống kê số gạo đã bán trong tuần như sau :

Thứ	2	3	4	5	6	7
Số gạo bán được	123kg	4,35 tạ	1,2 tấn	560kg	756kg	4,75 tạ

- a) Tổng số gạo bán được trong tuần là bao nhiêu tấn ?
- b) Hỏi trung bình mỗi ngày bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Tính :

a) $36,7 + 8,35 = \dots\dots\dots$

b) $3,67 + 8,35 = \dots\dots\dots$

c) $40 + 2,35 = \dots\dots\dots$

d) $123,5 + 40 = \dots\dots\dots$

2. a) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

$$45 + 34,5 + 3,45 = ?$$

A. 735

B. 424,5

C. 68,45

D. 82,95

b) Tính bằng cách thuận tiện nhất :

$$18,5 + 40,47 + 25,53$$

$$= \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

3. Có hai thùng chứa dầu, thùng nhỏ ít hơn thùng to là 4,5/ dầu. Sau khi lấy ra 3,75/ dầu từ thùng nhỏ thì thùng này còn lại 19,5/ dầu. Hỏi lúc đầu cả hai thùng có bao nhiêu lít dầu ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $12,37 + 21,46 + 58,54 + 45,63$

$$= \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

b) $20,08 + 40,41 + 30,02 + 50,59$

$$= \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

5. Cho các chữ số 1 ; 2 ; 3

a) Hãy viết các số thập phân gồm có ba chữ số khác nhau đó, phần thập phân của các số đều có hai chữ số.

b) Tính tổng các số vừa viết được (tính bằng cách thuận tiện nhất).

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần 11

- Muốn trừ một số thập phân cho một số thập phân ta làm như sau :

Bước 1 : Viết số trừ dưới số bị trừ sao cho các chữ số ở cùng một hàng đặt thẳng cột với nhau.

Bước 2 : Trừ như trừ các số tự nhiên.

Bước 3 : Viết dấu phẩy ở hiệu thẳng cột với các dấu phẩy của số bị trừ và số trừ.

- Muốn nhân một số thập phân với một số tự nhiên ta làm như sau :

Bước 1 : Nhân như nhân các số tự nhiên.

Bước 2 : Đếm xem trong phần thập phân của số thập phân có bao nhiêu chữ số rồi dùng dấu phẩy tách ở tích ra bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái.

LUYỆN TẬP 1

1. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $1,27 + 21,56 + 58,44 + 4,73$

=

=

=

b) $2,98 + 40,12 + 30,02 + 50,88$

=

=

=

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $49,56$

—

$19,8$

—

$30,7$ ☐

$49,56$

—

$19,8$

—

$29,76$ ☐

b) $32,46$

—

$12,9$

—

$20,56$ ☐

$32,46$

—

$12,9$

—

$19,56$ ☐

3. Tìm x biết :

a) $3,26 + x = 63,2$

$x = \dots\dots\dots$

$x = \dots\dots\dots$

b) $47,1 - x = 0,86$

$x = \dots\dots\dots$

$x = \dots\dots\dots$

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Tính : $42 - 23,5 - 10,5 = ?$

a) $42 - 23,5 - 10,5$

$= 18,5 - 10,5$

$= 8$

b) $42 - 23,5 - 10,5$

$= 42 - 13$

$= 29$

c) $42 - 23,5 - 10,5$

$= 42 + (23,5 + 10,5)$

$= 42 + 34$

$= 76$

d) $42 - 23,5 - 10,5$

$= 42 - (23,5 + 10,5)$

$= 42 - 34$

$= 8$

5. Một cửa hàng trong ba ngày bán được 3 tạ rưỡi gạo. Ngày thứ nhất bán được 1 tạ rưỡi gạo ; ngày thứ ba bán ít hơn ngày thứ hai là 60kg gạo. Hỏi ngày thứ hai và ngày thứ ba mỗi ngày bán được bao nhiêu tạ gạo ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Nối phép tính với kết quả đúng :

$$84,5 - 0,78$$

$$84,5 - 7,8$$

$$8,45 - 0,78$$

$$8,45 - 7,8$$

$$76,7$$

$$7,67$$

$$83,72$$

$$7,9$$

$$0,79$$

$$0,65$$

2. Tính : $44,5 - 4,5 - 3,5 - 2,5$

=

=

3. Tính :

a) $25 - 3,5 \times 1,5$

=

=

b) $25,7 - 4,5 + 1,5 \times 6,12$

=

=

4. Tìm x biết :

a) $3,45 - 2,5 + x = 1,78$

.....

.....

.....

.....

b) $12,3 - x + 4,5 = 2,3$

.....

.....

.....

.....

5. Tìm hiệu của hai số, biết rằng nếu số lớn thêm 15,4 và số bé thêm 7,8 thì được hiệu hai số mới bằng 20,08.

Bài giải

.....

Tuần 12

- Muốn nhân một số thập phân với 10, 100, 1000, ... ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang phải một, hai, ba, ... chữ số.
- Muốn nhân một số thập phân với một số thập phân ta làm như sau :

Bước 1 : Nhân như nhân các số tự nhiên.

Bước 2 : Đếm xem trong phần thập phân của cả hai thừa số có bao nhiêu chữ số rồi dùng dấu phẩy tách ở tích ra bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái.

Phép nhân các số thập phân có tính chất giao hoán và tính chất kết hợp.

$$a \times b = b \times a ; \quad (a \times b) \times c = a \times (b \times c).$$

- Muốn nhân một số thập phân với 0,1 ; 0,01 ; 0,001 ; ... ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên trái một, hai, ba, ... chữ số.

LUYỆN TẬP 1

1. Thực hiện phép tính :

a) $3,45 \times 10 - 20,5$

.....
.....
.....
.....

b) $720,3 - 4,5 \times 100$

.....
.....
.....
.....

2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $2,008 \times \dots\dots\dots = 200,8$

c) $2,008 \times \dots\dots\dots = 20080$

b) $2,008 \times \dots\dots\dots = 20,08$

d) $2,008 \times \dots\dots\dots = 2008$

3. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó :

$1,35 \times 9$	$13,5 \times 900$	$13,5 \times 90$	$1,35 \times 90$	$1,35 \times 900$
12150	12,15	1215	121,5	

4. Một vòi nước chảy vào bể trung bình mỗi phút chảy được 27,5/ nước. Hỏi trong $\frac{3}{5}$ giờ vòi đó chảy được bao nhiêu lít nước ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

5. Một can chứa 15/ dầu. Biết một lít dầu cân nặng 0,8kg. Hỏi can dầu đó cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam, biết rằng can rỗng cân nặng 1,5kg ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Thực hiện phép tính :

a) $0,015 \times 10,2$

b) $0,123 \times 1,02$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tính ra dm : $0,5m \times 1,2 + 1,4dm \times 2,5 = ?$

.....
.....
.....

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $4 \times 27,39 \times 2,5$

b) $8 \times 23,12 \times 3,25$

.....	
.....	
.....	
.....	

4. Mỗi hộp kẹo cân nặng 0,25kg ; mỗi hộp bánh cân nặng 0,125kg. Hỏi 15 hộp kẹo và 18 hộp bánh cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

5. Tìm số $\overline{ab}$ biết : $1,01 \times \overline{ab} = \overline{2ba3}$

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

Tuần 13

- Muốn chia một số thập phân cho một số tự nhiên ta làm như sau :
 - Chia phần nguyên của số bị chia cho số chia.
 - Viết dấu phẩy vào bên phải thương đã tìm được trước khi lấy chữ số đầu tiên ở phần thập phân của số bị chia để tiếp tục thực hiện phép chia.
 - Tiếp tục chia với từng chữ số ở phần thập phân của số bị chia.
- Muốn chia một số thập phân cho 10, 100, 1000,... ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên trái một, hai, ba, ... chữ số.

LUYỆN TẬP 1

1. Đặt tính và tính :

a) $327,56 + 65,17$

.....
.....
.....

b) $158,34 - 73,58$

.....
.....
.....

c) $23,45 \times 1,7$

.....
.....
.....

2. Nối mỗi phép tính với kết quả của nó :

. $71,28 \times 100$ $71,28 \times 0,01$ $715,128 \times 10$ $715,128 \times 0,1$

7151,28

7128

71,5128

0,7128

3. Tìm x :

a) $x + 6,58 = 12,7$

.....
.....

b) $x - 42,65 = 128,17$

.....
.....

4. a) Tính bằng cách thuận tiện nhất :

$174,8 \times 6,2 + 3,6 \times 174,8 =$

$258,67 \times 8,5 - 258,67 \times 5,5 =$

b) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Mua 6kg gạo phải trả 88 800 đồng. Mua 12,5kg gạo phải trả số tiền là :

- A. 14 800 đồng

C. 185 000 đồng
- B. 88 800 đồng

D. 1 850 000 đồng

5. Trung bình cộng của hai số là 135,57. Tìm hai số đó biết số lớn hơn số bé là 68,12.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP 2

1. Đặt tính rồi tính :

a) $8,58 : 6$

.....
.....
.....
.....

b) $16,45 : 7$

.....
.....
.....
.....

c) $46,08 : 18$

.....
.....
.....
.....

2. Viết kết quả vào chỗ chấm :

a) $678 : 10 = \dots\dots\dots$

b) $0,45 : 10 = \dots\dots\dots$

c) $345,7 : 100 = \dots\dots\dots$

d) $175,6 : 1000 = \dots\dots\dots$

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Một cuộn dây điện dài 78,5m, người ta cắt lấy một đoạn dây điện dài bằng $\frac{1}{10}$ cuộn dây điện đó. Đoạn dây điện lấy đi dài là :

A. 0,785m

B. 78,5m

C. 7,85cm

D. 7,85m

4. Tìm x :

a) $x \times 24 = 9,85 \times 6$

b) $38 \times x = 142,88 : 16$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Bảy hộp bánh (cùng loại) và bốn gói kẹo (như nhau) nặng 4,25kg. Năm hộp bánh và bốn gói kẹo nặng 3,55kg. Hỏi mỗi hộp bánh, gói kẹo nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần 14

- Khi chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà còn dư, ta làm như sau :
 - Viết dấu phẩy vào bên phải số thương.
 - Viết thêm vào bên phải số dư một chữ số 0 rồi chia tiếp.
 - Nếu còn dư nữa ta lại viết thêm tiếp vào bên phải số dư mới một chữ số 0 rồi chia và có thể cứ làm như thế mãi.
- Khi nhân số bị chia và số chia với cùng một số khác 0 thì thương không thay đổi.
- Muốn chia một số tự nhiên cho một số thập phân, ta làm như sau :
 - Đếm xem có bao nhiêu chữ số ở phần thập phân của số chia thì viết thêm vào bên phải số bị chia bấy nhiêu chữ số 0.
 - Bỏ dấu phẩy ở số chia rồi thực hiện phép chia như chia các số tự nhiên.
- Muốn chia một số thập phân cho một số thập phân, ta làm như sau :
 - Đếm xem có bao nhiêu chữ số ở phần thập phân của số chia thì chuyển dấu phẩy ở số bị chia sang bên phải bấy nhiêu chữ số.
 - Bỏ dấu phẩy ở số chia rồi thực hiện phép chia như chia cho số tự nhiên.

LUYỆN TẬP 1

1. Đặt tính và tính :

a) $17 : 5$

.....
.....
.....
.....

b) $58 : 8$

.....
.....
.....
.....

c) $78 : 24$

.....
.....
.....
.....

2. Viết kết quả vào chỗ chấm :

a) $7 \times 0,5 = \dots\dots\dots$

$7 : 2 = \dots\dots\dots$

b) $9 \times 0,2 = \dots\dots\dots$

$9 : 5 = \dots\dots\dots$

c) $14 \times 0,25 = \dots\dots\dots$

$14 : 4 = \dots\dots\dots$

3. Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng :

a) Có 60kg gạo chia đều cho 8 người ; 3 người trong đó được số gạo là :
A. 7,5kg B. 21,5kg C. 22,5g D. 22,5kg

b) Phân số $\frac{8}{5}$ viết dưới dạng số thập phân là :
A. 8,5 B. 0,16 C. 1,6 D. 16

4. Tìm x:

a) $x \times 4 = 3429 : 54$	b) $68 \times x = 2,89 : 0,1$
.....	
.....	
.....	

5. Trong 2 giờ xe máy đi được 67km. Trong 5 giờ ô tô đi được 256km. Hỏi mỗi giờ ô tô đi nhiều hơn xe máy bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Đặt tính và tính :

a) $15 : 2,5$	b) $408 : 4,8$	c) $20,52 : 3,6$
.....		
.....		
.....		
.....		

2. Tìm x :

a) $x \times 5,2 = 689$

b) $8,5 \times x = 646$

.....
.....
.....

.....
.....
.....

3. Biết 6,5l dầu hoả cân nặng 4,94kg. Hỏi 7l dầu hoả cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

4. Điền dấu (<, >, =) thích hợp vào chỗ chấm :

a) $20,5 : 10$ $20,5 \times 0,1$;

b) $27,6 : 0,1$ 28 ;

c) $1,28 : 0,01$... 127,99 ;

d) $37,85 : 0,25$ $37,85 \times 4$.

5. Một khu đất hình vuông có chu vi bằng chu vi một hình chữ nhật có chiều dài 21,8m, chiều rộng 15,2m. Tính diện tích khu đất hình vuông đó.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Tuần 15

- Tỷ số phần trăm của diện tích trồng hoa hồng và diện tích vườn hoa là 25% cho biết cứ 100m² vườn hoa thì có 25m² trồng hoa hồng.
- Tỷ số phần trăm của số học sinh giỏi và số học sinh toàn trường là 40% cho biết cứ 100 học sinh của trường thì có 40 học sinh giỏi.
- Muốn tìm tỷ số phần trăm của hai số a và b (b khác 0), ta làm như sau:
 - Tìm thương của a và b.
 - Nhân thương đó với 100 và viết kí hiệu % vào bên phải tích tìm được.

LUYỆN TẬP 1

1. Đặt tính và tính :

a) $477 : 18$

.....
.....
.....
.....

b) $12 : 9,6$

.....
.....
.....
.....

c) $151,68 : 6,4$

.....
.....
.....
.....

2. Tìm x :

a) $x \times 2,4 = 46,2$

.....
.....
.....

b) $0,34 \times x = 5,61$

.....
.....
.....

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Kết quả của phép chia $66,3 : 2,04$ là :

A. 325 B. 32,5 C. 3,25 D. 64,26

b) Chia 16,2kg kẹo vào hộp, mỗi hộp có 0,45kg kẹo. Được số hộp kẹo là :

A. 360 B. 307 C. 36 D. 3,6

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $(9,38 + 16,5) : 5,7 > 9,38 + 16,5 : 5,7$ ☐

b) $42,76 : 0,4 : 2,5 = 42,76 : (0,4 \times 2,5)$ ☐

5. Tìm x :

a) $92,6 - (x + 25,8) = 37,04$

b) $x \times 6,4 = 143,8 + 38,6$

.....
.....
.....

.....
.....
.....

LUYỆN TẬP 2

1. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

a) $\frac{128}{200} = \frac{\dots}{100} = \dots\%$

b) $\frac{96}{400} = \frac{\dots}{100} = \dots\%$

c) 0,24 viết thành tỉ số phần trăm là

d) $\frac{27}{50}$ viết thành tỉ số phần trăm là

2. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Tỉ số phần trăm của hai số 27 và 48 là

b) Tỉ số phần trăm của hai số 18,2 và 56 là

c) Tỉ số phần trăm của hai số 90 và 72 là

3. Lớp 5B có 35 bạn trong đó có 14 bạn là học sinh khá. Hỏi số học sinh khá chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh của cả lớp?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Một mảnh đất có diện tích 450m^2 , trong đó diện tích sân, vườn và đường đi là 306m^2 , còn lại là diện tích đất xây nhà. Diện tích đất xây nhà chiếm số phần trăm diện tích mảnh đất là :

- A. 3,2% B. 32% C. 320% D. 68%

5. Một cửa hàng mua một tủ lạnh với 7 500 000 đồng, sau đó lại bán tủ lạnh đó được 8 100 000 đồng. Hỏi cửa hàng đó đã được lãi bao nhiêu phần trăm?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần 16

- Muốn tìm $a\%$ của b (b khác 0), ta có thể lấy b chia cho 100 rồi nhân với a hoặc lấy b nhân với a rồi chia cho 100 .
- Muốn tìm một số m biết $a\%$ của m là b , ta có thể lấy b chia cho a rồi nhân với 100 hoặc lấy b nhân với 100 rồi chia cho a .

LUYỆN TẬP 1

1. Vườn nhà em trồng tất cả 40 cây ăn quả, trong đó có 26 cây cam. Tính tỉ số phần trăm của số cây cam và tổng số cây trong vườn nhà em.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) 46% của 850kg là 39100kg ☐ ; b) $38,5\%$ của 280m^2 là $107,8\text{m}^2$ ☐

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Lớp 5A quyên góp được 480 000 đồng, lớp 5B quyên góp được số tiền bằng $97,5\%$ số tiền lớp 5A. Lớp 5B quyên góp được số tiền là :

A. 468 đồng B. 4 680 đồng C. 46 800 đồng D. 468 000 đồng

b) Một chiếc áo giá 84 000 đồng. Nhân dịp năm mới, cửa hàng giảm giá $12,5\%$. Số tiền được giảm là :

A. 105 000 đồng B. 10 500 đồng C. 105 đồng D. 73 500 đồng

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

- a) 34% của 75 bằng 75% của 34 ☐
- b) 21% của 62 bé hơn 62% của 21 ☐
- c) 125% của 80 bằng 80% của 125 ☐

5. Nhân dịp khai giảng năm học mới, một hiệu sách giảm giá 8% so với giá trên bìa sách, sau đó tiếp tục giảm tiếp 6,5% so với giá trên bìa sách. Vậy sau hai lần giảm giá, hiệu sách đó đã bán sách với giá bằng bao nhiêu phần trăm so với giá trên bìa sách?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Viết vào chỗ chấm cho thích hợp :

- a) Tỷ số phần trăm của 60 và 96 là :.....
- b) 62,5% của 480kg là :.....
- c) 7,4% của là 925m.

2. Một kho chứa gạo nếp và gạo tẻ, trong đó số gạo nếp là 18 tấn chiếm 56,25% tổng số gạo trong kho. Tính số gạo có trong kho.

Bài giải

.....

.....

.....

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Lớp 5A quyên góp được 480 000 đồng, chiếm 16% số tiền khối lớp Năm quyên góp được. Khối lớp Năm quyên góp được số tiền là :

A. 768 000 đồng

B. 30 000 đồng

C. 300 000 đồng

D. 3 000 000 đồng

4. Một khu đất có diện tích 550m^2 , trong đó diện tích trồng rau chiếm 58%, diện tích sân và đường đi chiếm 24%, còn là diện tích làm nhà. Tính diện tích đất làm nhà.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Đáp số:

5. Trong đội văn nghệ của Trường Tiểu học Ba Đình, số bạn nữ chiếm 60%. Do có một bạn nữ bị ốm nên được thay bởi một bạn nam. Khi đó số bạn nữ chỉ còn chiếm 57,5% tổng số cả đội văn nghệ. Hỏi cả đội văn nghệ có tất cả bao nhiêu bạn ?

Bài giải

.....

.....

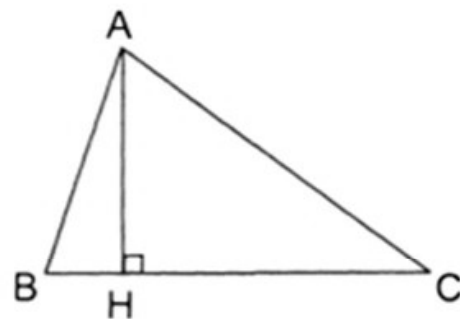
.....

.....

.....

Tuần 17

- Máy tính bỏ túi giúp ta thực hiện các phép tính thường dùng như cộng, trừ, nhân, chia và giải toán về tỉ số phần trăm.
- Hình tam giác ABC (như hình bên) có :
 - Ba cạnh là : cạnh AB, cạnh AC, cạnh BC.
 - Ba đỉnh là : đỉnh A, đỉnh B, đỉnh C.
 - Ba góc là : góc đỉnh A cạnh AB và AC, góc đỉnh B cạnh BA và BC, góc đỉnh C cạnh CA và CB.
 - BC là đáy, AH là đường cao tương ứng với đáy BC. Độ dài AH gọi là chiều cao.



LUYỆN TẬP 1

1. Tính :

a) $5,4 \times (127,5 - 62,7) = \dots\dots\dots$

b) $(17,04 + 9,06) : 7,25 = \dots\dots\dots$

2. Một người gửi tiết kiệm 20 000 000 đồng, sau một năm rút cả gốc và lãi được 21 640 000 đồng. Hỏi lãi suất một năm là bao nhiêu phần trăm?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Biết 52% của một số là 234. Số đó là :

- A. 45 B. 450 C. 4500 D. 121,68

b) Giá xăng tăng 1530 đồng một lít và như vậy giá xăng tăng 8,5%. Giá một lít xăng là :

- A. 13 005 đồng B. 1800 đồng
C. 18 000 đồng D. 180 000 đồng

c) Số thích hợp viết vào chỗ chấm để $568\text{m}^2 = \dots\dots\dots$ ha là :

- A. 568 B. 5,68 C. 0,568 D. 0,0568

4. Điền dấu ($<$, $>$, $=$) thích hợp vào chỗ chấm :

a) 28% của 37km 37% của 28km

b) 36,5% của 5,4 tấn 54% của 3,65 tấn

5. a) Tính nhanh $\frac{A}{B}$ biết: $A = 2010 \times 0,5 \times 888,8 \times 7,7 : 0,1$

$$B = 77 \times 444,4 : 0,25 \times 1005.$$

b) Nhân dịp năm mới, một hiệu sách giảm 14% so với giá bìa. Tuy vậy hiệu sách vẫn còn lãi 7,5%. Hỏi ngày thường hiệu sách được lãi bao nhiêu phần trăm?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Sử dụng máy tính bỏ túi để tính rồi viết kết quả vào chỗ chấm :

a) $57,72 : 3,7 \times 4,2 - 38,16 = \dots\dots\dots$

b) $(5,68 + 31,3 + 12,8 - 6,8) : 14 \times 21,6 = \dots\dots\dots$

2. Sử dụng máy tính bỏ túi để tính rồi viết tỉ số phần trăm thích hợp vào ô trống (phần thập phân lấy đến hai chữ số):

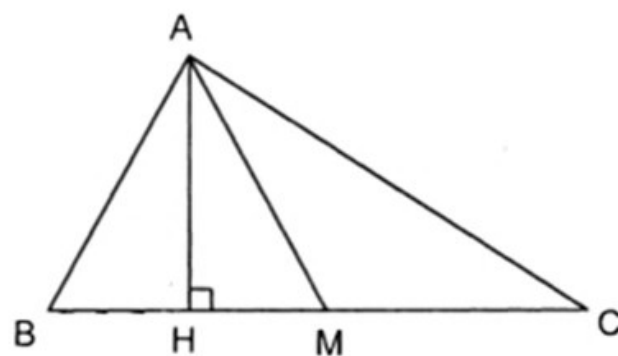
a	b	Tỉ số phần trăm của a và b	Tỉ số phần trăm của b và a
52	65		
51,83	284		
375	90		

3. Viết tiếp vào chỗ chấm :

Trong hình vẽ bên :

a) Có hình tam giác ;

b) Có hình tam giác vuông ;



4. Tìm x :

a) $x - 8,27 = 17,5 : 5 \times 0,47$

.....

.....

.....

b) $4,8 : x = 12,8 \times 0,75$

.....

.....

.....

5. Một trường tiểu học có 875 học sinh, trong đó có 8% học sinh trung bình, 56% học sinh khá, còn lại là học sinh giỏi. Tính số học sinh giỏi của trường đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần 18

- Muốn tính diện tích hình tam giác ta lấy độ dài đáy nhân với chiều cao (cùng đơn vị đo) rồi chia cho 2.

$$S = \frac{a \times h}{2} \quad (S \text{ là diện tích, } a \text{ là độ dài đáy, } h \text{ là chiều cao})$$

- Hình thang là một hình tứ giác có một cặp cạnh đối diện song song.

LUYỆN TẬP 1

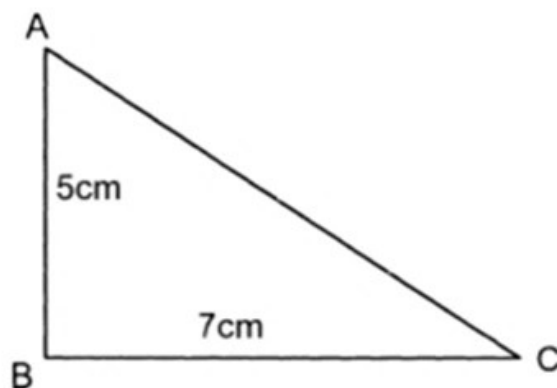
1. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Độ dài đáy a	Chiều cao h	Diện tích hình tam giác có đường cao h ứng với đáy a
20cm	23cm	
18dm	7,6dm	
5,8m	3,4m	

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Diện tích hình tam giác vuông ABC là :

- A. 12cm
- B. 17,5cm²
- C. 17,5m²
- D. 35cm²



b) Chữ số 4 trong số thập phân 25,348 có giá trị là :

A. 4

B. 0

C. $\frac{4}{100}$

D. 48

3. Đội văn nghệ của một trường tiểu học có 96 bạn trong đó có 72 bạn nữ. Tính tỉ số phần trăm của số bạn nam và các bạn trong đội văn nghệ.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

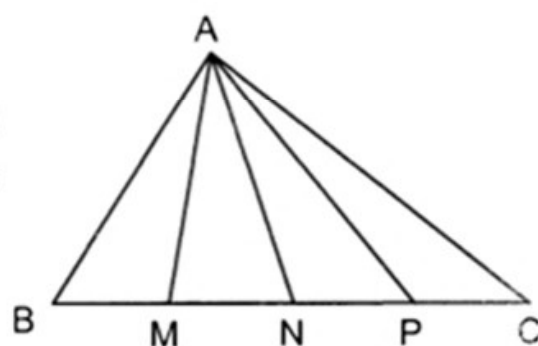
Cho hình tam giác ABC và $BM = MN = NP = PC$ (như hình vẽ). Tỉ số diện tích của hình tam giác AMC và diện tích của hình tam giác ABC là:

A. $\frac{1}{4}$

B. $\frac{1}{3}$

C. $\frac{3}{4}$

D. 3



5. Một hình tam giác có độ dài đáy gấp đôi chiều cao và có diện tích 4m^2 . Tính chiều cao của hình tam giác theo đơn vị đề-xi-mét.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Đặt tính rồi tính :

a) $25,82 + 57,46$

b) $71,65 - 42,38$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Viết câu trả lời vào chỗ chấm :

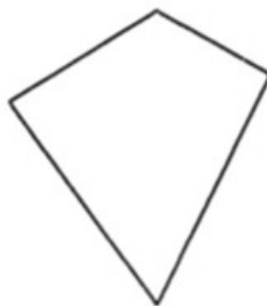
Có bốn hình như sau :



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Trong các hình trên, hình nào là hình thang?

3. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) $3\text{m } 5\text{cm} = \dots\dots\dots \text{m}$

b) $560\text{g} = \dots\dots\dots \text{kg}$

c) $24\text{m}^2 \text{ } 35\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

d) $5068\text{kg} = \dots\dots\dots \text{tấn}$

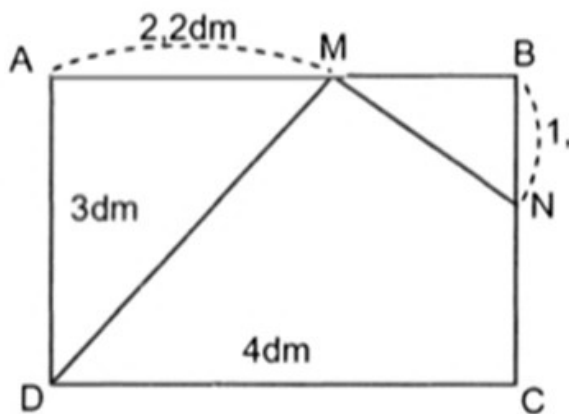
4. a)Viết vào chỗ chấm 7 giá trị của m sao cho : $14,8 < m < 15,2$.

..... ; ; ; ;

b) Tính giá trị biểu thức :

$35,26 \times 6,5 - 154,55 = \dots\dots\dots$

5. Cho hình chữ nhật ABCD có $AB = 4\text{dm}$, $AD = 3\text{dm}$, $AM = 2,2\text{dm}$; $BN = 1,4\text{dm}$ (như hình vẽ). Tính diện tích hình tứ giác MNCD.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

BÀI TỰ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

1. a) Viết phân số hoặc số thập phân vào chỗ chấm cho thích hợp :

+ Năm phần bảy :; + Ba mươi tám phẩy năm :

b) Viết các số thập phân gồm :

+ Mười bốn đơn vị, sáu phần mười, bảy phần trăm :

+ Sáu đơn vị, tám phần trăm :

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Chữ số 2 trong số 31,207 có giá trị là :

- A. 2 B. 20 C. 207 D. $\frac{2}{10}$

b) Số thích hợp viết vào chỗ chấm để $3\text{dm}^2 5\text{cm}^2 = \dots\dots \text{dm}^2$ là :

- A. 3,5 B. 305 C. 350 D. 3,05

c) Số thích hợp viết vào chỗ chấm để $2050\text{kg} = \dots\dots$ tấn

- A. 205 B. 20,5 C. 2,05 D. 0,2050

d) Kết quả của phép tính $72,46 - 25,18$ là:

- A. 47,28 B. 47,38 A. C. 57,28 D. 97,64

3. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 28m và gấp đôi chiều rộng. Diện tích trồng rau và đường đi trong vườn chiếm 42,5% diện tích mảnh vườn, còn lại là diện tích trồng cây ăn quả. Tính diện tích trồng cây ăn quả.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. a) Tìm x : $16,8 \times x = 32,4 \times 5,6$.

.....

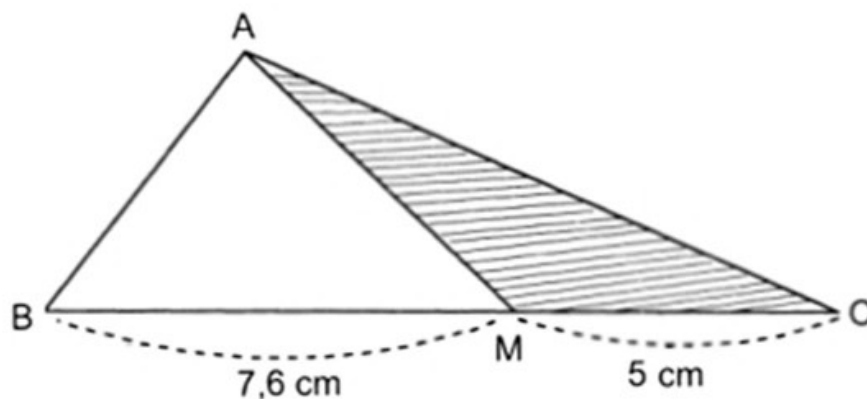
b) Tìm số tự nhiên n bé nhất sao cho $34,2 : 5 < n < 2,45 \times 5$.

.....

c) Tính giá trị biểu thức :

$$71,5 \times 6,8 + 2,85 : 0,1 \times 6,8 = \dots\dots\dots$$

5. Tính diện tích hình tam giác ABM (như hình vẽ) biết diện tích hình tam giác AMC là 34cm^2 .



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI, ĐÁP SỐ

Tuần 1

LUYỆN TẬP 1

1. Học sinh tự làm. Chú ý phân số được ghi có mẫu số chỉ số phần bằng nhau được chia ra từ hình đã cho. Tử số là số phần đã được tô đậm trong hình đó.

2. a) $2 = \frac{2}{1}$; $5 = \frac{5}{1}$; $1 = \frac{1}{1}$; $0 = \frac{0}{1}$.

b) Các phân số đã cho viết dưới dạng phân số thập phân là :

$$\frac{1}{2} = \frac{5}{10} ; \quad \frac{3}{5} = \frac{6}{10} ; \quad \frac{5}{8} = \frac{625}{1000} .$$

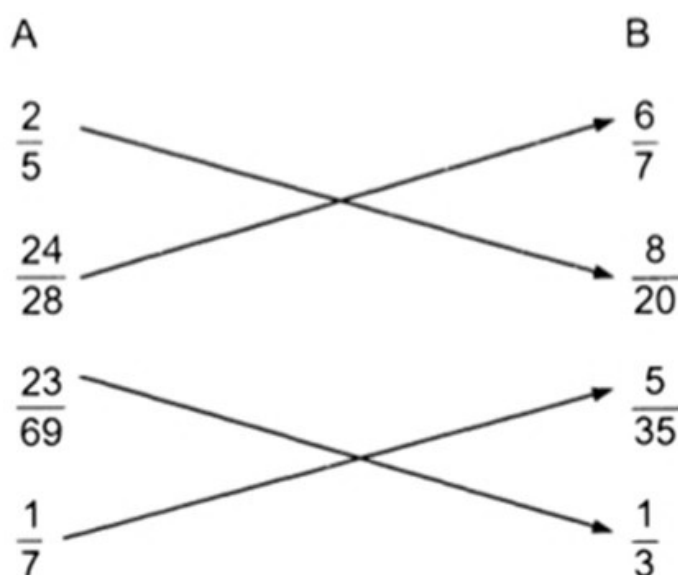
Chú ý : Phân số mà mẫu số có thể biểu thị thành tích của những thừa số 2 và 5 thì có thể viết dưới dạng phân số thập phân.

Ví dụ: $\frac{5}{8} = \frac{5}{2 \times 2 \times 2} = \frac{5 \times 125}{8 \times 125} = \frac{625}{1000} .$

3. Hướng dẫn (HD) : $3 : 6 = \frac{3}{6} = \frac{1}{2} .$

Tương tự các phần còn lại.

4. Nối các phân số bằng nhau bởi mũi tên như sau :



5. Học sinh tự làm. Chú ý :

- + Hai phân số cùng mẫu thì chỉ cần so sánh tử số, phân số nào có tử số lớn hơn thì lớn hơn.
- + Hai phân số khác mẫu thì quy đồng mẫu số rồi so sánh (như trên).
- + Hai phân số cùng tử số thì phân số nào có mẫu số bé hơn thì phân số đó lớn hơn.

LUYỆN TẬP 2

1. HD: Dựa theo chú ý đã nêu ở bài 2 (tiết 1) để khoanh được nhanh rồi viết dưới dạng phân số thập phân.

2. a) $\frac{4}{10} = \frac{2}{5}$; b) $\frac{6}{8} = \frac{3}{4}$.

3.

Bài giải

Cách 1:

Bạn Hùng đã ăn: $\frac{3}{5}$ cái bánh = $\frac{9}{15}$ cái bánh.

Bạn Loan đã ăn: $\frac{2}{3}$ cái bánh = $\frac{10}{15}$ cái bánh.

$$\text{Mà } \frac{9}{15} < \frac{10}{15}$$

Trả lời: Hai bạn cùng nhận được cái bánh như nhau mà bạn Hùng đã ăn số phần bánh ít hơn so với số phần bánh bạn Loan đã ăn. Vậy số phần bánh mà bạn Hùng còn lại sẽ nhiều hơn số bánh mà bạn Loan còn lại.

Cách 2:

Số bánh còn lại của Hùng là:

$$1 - \frac{3}{5} = \frac{2}{5} \text{ (cái bánh)}$$

Số bánh còn lại của Loan là :

$$1 - \frac{2}{3} = \frac{1}{3} \text{ (cái bánh)}$$

Áp dụng so sánh phân số ta có :

$$\frac{2}{5} > \frac{1}{3} \text{ (vì } \frac{6}{15} > \frac{5}{15} \text{)}$$

Trả lời: Số bánh còn lại của Hùng nhiều hơn của Loan.

4. a) Sai ở chỗ chia tử số cho 3, còn chia mẫu số cho 2. Do đó, sai với tính chất cơ bản của phân số.
b) Rút gọn sai ở chỗ cùng chia một số hạng của tử số và mẫu số cho 3; chứ không phải chia cả tử số và mẫu số cho cùng một số.
c) Sai ở chỗ thực hiện phép chia $18 : 6 = 2$

5. Tự làm

Tuần 2

LUYỆN TẬP 1

1. Học sinh tự làm : Đáp số : b) $\frac{22}{15}$; c) $\frac{3}{10}$; d) $\frac{23}{63}$; e) $\frac{16}{3}$; g) $\frac{3}{2}$.

2. Tính rồi rút gọn được là :

$$a) \frac{6}{5} \times \frac{1}{3} = \frac{\overset{2}{\cancel{6}} \times 1}{5 \times \underset{1}{\cancel{3}}} = \frac{2}{5}$$

$$b) \frac{15}{9} \times \frac{3}{25} = \frac{\overset{3}{\cancel{15}} \times \cancel{3}^1}{\underset{3}{\cancel{9}} \times \underset{5}{\cancel{25}}^1} = \frac{\cancel{3}^1}{\cancel{15}_5} = \frac{1}{5}$$

$$c) \frac{9}{7} \times \frac{2}{9} = \frac{\cancel{9}^1 \times 2}{7 \times \underset{1}{\cancel{9}}} = \frac{2}{7}$$

$$e) \frac{1}{9} : \frac{7}{3} = \frac{1}{9} \times \frac{3}{7} = \frac{1 \times \cancel{3}^1}{\underset{3}{\cancel{9}} \times 7} = \frac{1}{21}$$

$$g) 5 : \frac{5}{7} = \frac{5}{1} \times \frac{7}{5} = \frac{\cancel{5}^1 \times 7}{1 \times \cancel{5}_1} = \frac{7}{1} = 7.$$

3. Hướng dẫn: Chú ý tính trong ngoặc trước. Nếu không có dấu ngoặc thì cần tính nhân, chia trước. Đáp số: a) $\frac{13}{18}$ b) $\frac{13}{21}$ c) $\frac{4}{11}$
4. HS tự làm. Chú ý đây là bài toán thuộc dạng tìm 2 số khi biết tổng và hiệu của hai số đó. Đáp số : Kho 1: 46 tấn; kho 2: 42 tấn.

LUYỆN TẬP 2

1. Các phần a; b; c HS tự làm. HD: Số đơn vị nguyên vẹn được tô đậm ứng với phần nguyên của hỗn số. Số phần bằng nhau được chia ra từ một đơn vị là mẫu số. Số phần bằng nhau được tô đậm là tử số của phân số kèm theo.

d) Các hỗn số đó viết được thành các phân số như sau : $2\frac{1}{2} = \frac{2 \times 2 + 1}{2} = \frac{5}{2};$

Tương tự có $1\frac{3}{4} = \frac{7}{4}; \quad 3\frac{2}{3} = \frac{11}{3}.$

2. HD và đáp số :

a) $3\frac{1}{5} + 2\frac{3}{4} = \frac{16}{5} + \frac{11}{4} = \frac{64 + 55}{20} = \frac{119}{20}$

Làm tương tự, đáp số : b) $\frac{13}{6}$; c) $\frac{114}{7}$; d) $\frac{7}{16}$

3. Viết được như sau :

a) $3\text{mm} = \frac{3}{10} \text{ cm} ;$ $1\text{dm} = \frac{1}{10} \text{ m} ;$ $1\text{cm} = \frac{1}{100} \text{ m}$

b) $5\text{mm} = \frac{5}{10} \text{ cm} ;$ $3\text{dm} = \frac{3}{10} \text{ m} ;$ $12\text{cm} = \frac{12}{100} \text{ m}$

c) $53\text{mm} = 5\frac{3}{10} \text{ cm} ;$ $11\text{dm} = 1\frac{1}{10} \text{ m} ;$ $115\text{cm} = 1\frac{15}{100} \text{ m}$

4. Đáp số: a) $>$; b) $<$; c) $>$; d) $>$

5. HD : Chú ý : Có 2 cách có thể so sánh hỗn số.

Cách 1: Đổi ra phân số rồi thực hiện so sánh.

Cách 2: So sánh các phần nguyên, hỗn số nào có phần nguyên lớn hơn thì lớn hơn. Nếu phần nguyên đã bằng nhau thì chỉ cần so sánh các phân số kèm theo. Tùy theo đề bài ra cụ thể mà dùng một trong 2 cách cho tốt.

Tuần 3

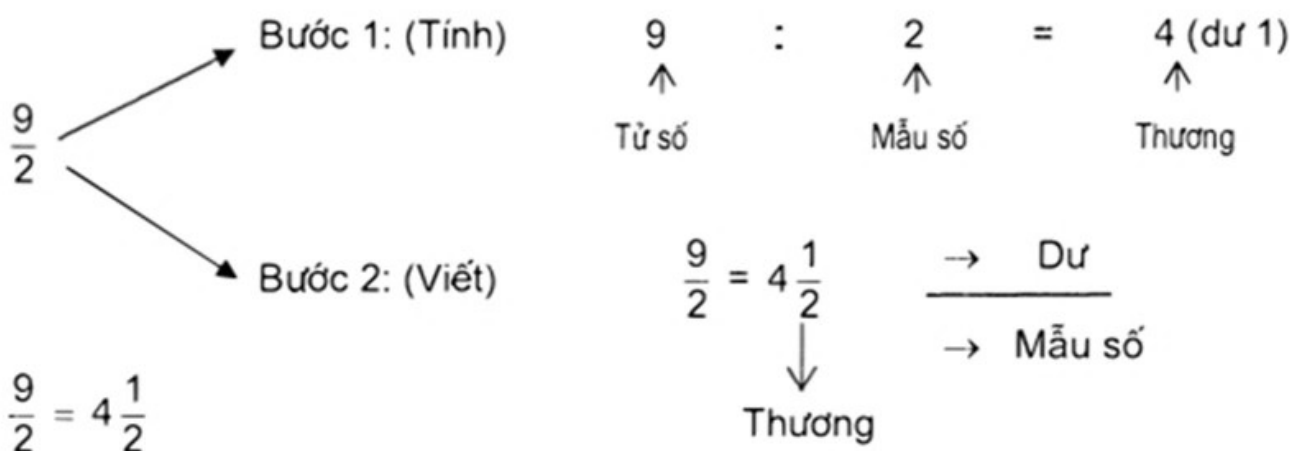
LUYỆN TẬP 1

1. Học sinh tự làm.

2. a) Tự làm.

b) HD : Các phân số có tử số lớn hơn mẫu số thì có thể chuyển thành dạng hỗn số.

c) Cách chuyển một phân số thành hỗn số gồm 2 bước :



3. Theo yêu cầu của đề bài thì mỗi số chỉ được viết 1 lần trong hỗn số. Vậy khoanh câu (d). Chú ý: phân số kèm theo hỗn số bao giờ cũng bé hơn 1.

4. Đáp số: a) $\frac{17}{6} = 2\frac{5}{6}$

b) $\frac{71}{6} = 11\frac{5}{6}$

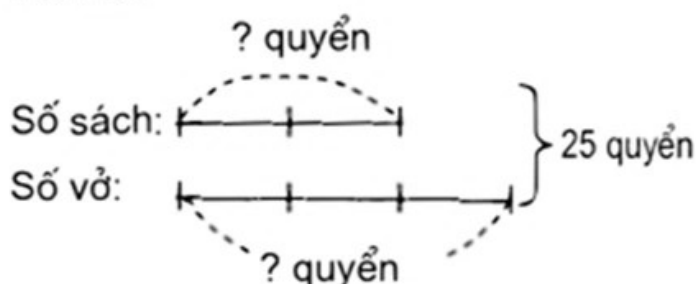
c) $\frac{32}{3} = 10\frac{2}{3}$

d) $\frac{32}{27} = 1\frac{5}{27}$

5.

Bài giải

Tóm tắt



Theo sơ đồ ta có tổng số phần bằng nhau là:

$$2 + 3 = 5 \text{ (phần)}$$

Số sách mẹ đã mua cho Hoa là:

$$25 : 5 \times 2 = 10 \text{ (quyển)}$$

Số vở mẹ đã mua cho Hoa là:

$$25 - 10 = 15 \text{ (quyển)}$$

Đáp số: 10 quyển sách
15 quyển vở.

b) Chú ý: Bài toán thuộc dạng toán: "Tìm 2 số khi biết tổng và tỉ số của 2 số đó". Có 3 bước cơ bản để giải dạng toán trên đó là:

Bước 1: Vẽ sơ đồ tóm tắt bài toán.

Bước 2: Tìm tổng số phần bằng nhau ứng với tổng đã cho.

Bước 3: Tìm giá trị của mỗi phần để suy ra số bé (hoặc số lớn) theo số phần tương ứng.

LUYỆN TẬP 2

1. Các số đo viết dưới dạng hỗn số là :

a) $3\text{m } 11\text{cm} = 3\frac{11}{100}\text{ m}$

b) $2\text{kg } 21\text{g} = 2\frac{21}{1000}\text{ kg}$

c) $5\text{ dam } 47\text{ dm} = 54\frac{7}{10}\text{ m}$

d) $5\text{ m}^2\text{ } 43\text{ dm}^2 = 5\frac{43}{100}\text{ m}^2$

2. a) $2\frac{1}{7} - 1\frac{2}{5} \boxed{<} 2\frac{1}{5} + 1\frac{1}{4}$;
 $\frac{26}{35}$ $3\frac{9}{20}$

b) $4\frac{1}{5} \times 3\frac{1}{3} \boxed{>} 3\frac{4}{7} : 2\frac{7}{9}$
 14 $\frac{9}{7} = 1\frac{2}{7}$

$$c) 2\frac{1}{2} + 1\frac{4}{5} \times 2\frac{3}{4} \quad \boxed{>} \quad 6\frac{1}{5} - 2\frac{1}{5} : 1\frac{4}{7}$$

$$2\frac{1}{2} + \frac{99}{20}$$

$$\frac{149}{20}$$

$$6\frac{1}{5} - \frac{7}{5}$$

$$\frac{24}{5}$$

$$3. a) \quad x - 2\frac{1}{4} = 3\frac{1}{2}$$

$$x = 3\frac{1}{2} + 2\frac{1}{4}$$

$$x = \frac{7}{2} + \frac{9}{4}$$

$$x = \frac{23}{4}$$

$$x = 5\frac{3}{4}$$

$$b) \quad x + 2\frac{3}{4} = 5\frac{2}{3}$$

$$x = 5\frac{2}{3} - 2\frac{3}{4}$$

$$x = \frac{17}{3} - \frac{11}{4}$$

$$x = \frac{35}{12}$$

$$x = 2\frac{11}{12}$$

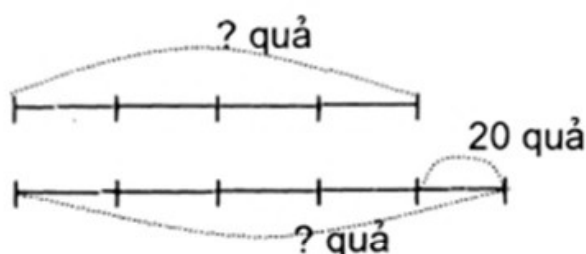
$$c) \text{ Trình bày tương tự. } x = \frac{35}{16} = 2\frac{3}{16}; \quad d) \quad x = \frac{18}{5} = 3\frac{3}{5}$$

4. a) Có thể có nhiều cách điền vào sơ đồ. Chẳng hạn:

Tóm tắt:

Số cam

Số quýt



Bài toán: Một người làm vườn mang cam và quýt ra chợ bán. Biết rằng số cam bằng $\frac{4}{5}$ số quýt và số quýt nhiều hơn số cam là 20 quả. Tính số quả cam và số quả quýt mà người đó đã đem bán.

Bài giải: Học sinh tự làm

b) **Trả lời:** Bài toán thuộc dạng toán tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó. Có 3 bước cơ bản để giải bài toán thuộc dạng toán trên.

Bước 1: Vẽ sơ đồ tóm tắt bài toán thể hiện tỉ số giữa hai số thành các phần bằng nhau (cùng một tỉ lệ).

Bước 2: Tìm hiệu số phần bằng nhau ứng với hiệu số đã cho.

Bước 3: Tìm giá trị 1 phần và suy ra số bé (hoặc số lớn) theo số phần tương ứng.

5. Hướng dẫn

Cách 1: Chia cho mỗi tổ 1 cái bánh nguyên vẹn. Sau đó cắt 1 cái bánh còn lại thành 4 phần đều nhau chia cho mỗi tổ thêm $\frac{1}{4}$ cái bánh. Kết quả cách chia: Mỗi tổ được $1\frac{1}{4}$ cái bánh.

Cách 2: Đem cả 5 cái bánh cắt mỗi cái thành 4 phần đều nhau và lần lượt chia cho mỗi tổ $\frac{1}{4}$ từng cái bánh. Kết quả cách chia: Mỗi tổ được $\frac{5}{4}$ cái bánh.

Tuần 4

LUYỆN TẬP 1

1. Học sinh tự làm (xem cách giải tương tự bài đã chữa ở tuần 3).
2. Học sinh tự làm. HD : tính xem bạn Chung đi được bao nhiêu mét trong một phút, từ đó tính được quãng đường mà bạn Chung đã đi trong 15 phút rồi đổi ra ki-lô-mét. Đáp số: 3km.

Đây là bài toán về quan hệ tỉ lệ dạng 1, Khi tìm số mét mà Chung đi được trong một phút chính là bước rút về đơn vị (một phút). Ngoài ra còn có thể giải bằng cách tìm tỉ số.

3. *Bài giải*

Ta có: 2 giờ rưỡi = 2 giờ 30 phút = 150 phút.

Bể đó chứa được số lít nước là:

$$20 \times 150 = 3000 \text{ (lít)}$$

Nếu mỗi phút máy bơm bơm được 30/ nước thì cần bơm số phút là :

$$3000 : 30 = 100 \text{ (phút)}$$

$$100 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 40 \text{ phút}$$

Đáp số : 1 giờ 40 phút.

Đây là bài toán về quan hệ tỉ lệ dạng 2. Tìm số lít nước mà bể đó chứa được chính là bước rút về đơn vị (một bể)

Chú ý : Bài này có thể giải bằng cách khác là: tìm tỉ số giữa số lít trong 1 phút của hai loại máy bơm: $20 : 30 = \frac{2}{3}$ từ đó suy ra tỉ số về thời gian là $\frac{3}{2}$. Vậy

thời gian phải bơm đầy bể (nếu mỗi phút bơm 30 lít) là: $150 : 3 \times 2 = 100$ phút.

4. Giải tương tự bài số 3. Với 2 cách:

Cách 1: Rút về đơn vị (nếu chỉ có 1 người ăn thì sẽ ăn được trong số ngày như thế nào)...

Cách 2: Tìm tỉ số giữa số công nhân dự định với số công nhân thực tế đến làm. Từ đó tính được số ngày thực tế đã dùng hết số gạo.

LUYỆN TẬP 2

1. a) Trả lời: Bài toán thuộc dạng toán tìm 2 số khi biết hiệu và tỉ số của 2 số đó.
b) Trả lời: Bài toán thuộc dạng toán tìm 2 số khi biết tổng và tỉ số của 2 số đó.
c) Trả lời: Bài toán thuộc dạng toán tìm 2 số khi biết tổng và hiệu của 2 số đó.

2. Học sinh tự giải.

Đáp số: 20 lít.

3. *Bài giải*

Cách 1: Mỗi ngày 12 công nhân làm được số sản phẩm là :

$$3 \times 12 = 36 \text{ (sản phẩm)}$$

Số sản phẩm phải làm theo đơn đặt hàng là :

$$36 \times 20 = 720 \text{ (sản phẩm)}$$

Khi cải tiến kĩ thuật thì mỗi ngày 12 công nhân sẽ làm được là :

$$5 \times 12 = 60 \text{ (sản phẩm)}$$

Vậy số sản phẩm theo đơn đặt hàng sẽ làm xong trong số ngày là :

$$720 : 60 = 12 \text{ (ngày)}$$

Đáp số : 12 ngày.

Cách 2: Tỉ số giữa số sản phẩm của một công nhân làm trong 1 ngày trước

và sau khi cải tiến kĩ thuật là: $3 : 5 = \frac{3}{5}$.

Vì vẫn là 12 công nhân đó và số sản phẩm không đổi nên số ngày cần làm xong số sản phẩm (sau khi đã cải tiến kĩ thuật) là :

$$20 : 5 \times 3 = 12 \text{ (ngày)}$$

Đáp số : 12 ngày.

4.

Bài giải

Vì tuổi mẹ cộng thêm tuổi con thì bằng $\frac{5}{4}$ tuổi mẹ. Tức là tuổi mẹ gồm $\frac{4}{4}$ tuổi mẹ; thêm tuổi con thì thành $\frac{5}{4}$ tuổi mẹ. Suy ra tuổi con bằng $\frac{1}{4}$ tuổi mẹ. Theo bài ra ta có sơ đồ như sau :



Theo sơ đồ thì hiệu số phần bằng nhau là: $4 - 1 = 3$ (phần)

$$\text{Tuổi của mẹ là: } 24 : 3 \times 4 = 32 \text{ (tuổi)}$$

$$\text{Tuổi con là: } 32 - 24 = 8 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số : Mẹ : 32 tuổi; Con : 8 tuổi.

Tuần 5

LUYỆN TẬP 1

1. HD : Học sinh xem lại các bảng đơn vị đo : độ dài, khối lượng, diện tích để ghi theo yêu cầu. Tự làm (a) ; (b) ; (c).

d) Viết được như sau :

$$7\text{kg } 10\text{g} = 7010\text{g}$$

$$2\text{km}^2 \text{ } 30\text{m}^2 = 2000030\text{m}^2$$

$$3 \text{ tạ } 25\text{kg} = 325\text{kg}$$

$$15\text{dm}^2 \text{ } 25\text{cm}^2 = 1525\text{cm}^2$$

$$15\text{dag } 4\text{g} = 154\text{g}$$

$$9046050\text{m}^2 = 9\text{km}^2 \text{ } 46050\text{m}^2$$

$$46700\text{g} = 46\text{kg } 700\text{g}$$

$$154600\text{cm}^2 = 15\text{m}^2 \text{ } 46\text{dm}^2$$

2. Học sinh tự làm.

3. HD: Chú ý sau khi tính được số thóc với đơn vị ki-lô-gam, phải đổi ra tạ.

Đáp số : 72 tạ.

4. Học sinh tự làm.

5. HD : Đây là bài toán về quan hệ tỉ lệ dạng 2 (nghịch). Vì số gạo không đổi, số người ăn tăng lên bao nhiêu lần thì số ngày ăn sẽ giảm đi bấy nhiêu lần. Cần quy về đơn vị là một người ăn thì tính ra số ngày bao nhiêu, hoặc quy về một ngày ăn thì cần số người là bao nhiêu, từ đó giải được bài toán.

Đáp số : 16 ngày.

LUYỆN TẬP 2

1. a) $3\text{kg } 37\text{dag}$ 3370g ;

d) $4\text{m}^2 \text{ } 27\text{dm}^2$ 40027cm^2

Vì $3\text{kg } 37\text{dag} = 3000\text{g } 370\text{g}$;

vì $4\text{m}^2 = 40000 \text{ cm}^2$, $27 \text{ dm}^2 = 2700\text{cm}^2$

Giải thích tương tự ta có:

b) $3 \text{ tấn } 45\text{kg}$ 345 yến ;

e) $1\text{dam}^2 \text{ } 2\text{m}^2$ 152m^2

c) $3\text{hg } 4\text{g}$ 256g ;

g) $3\text{ha } 5\text{m}^2$ 3650m^2

2. HD: Tính kết quả ở vế có chứa các phép tính rồi làm tương tự bài tập 1.
Chẳng hạn :

$$\underbrace{a) \ 10\text{hm} \ 46\text{m}}_{1046 \text{ m}} \quad \boxed{>} \quad \underbrace{510\text{m} + 494\text{m}}_{1004 \text{ m}};$$

3. Cách 1 :

Bài giải

Giả sử 35 hành khách toàn là người lớn khi đó số tiền thu được là:

$$35000 \times 35 = 1225000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền thừa ra so với thực tế là:

$$1225000 - 985000 = 240000 \text{ (đồng)}$$

Vì mỗi trẻ em thì giá vé là 20000 đồng ta đã giả sử là giá vé người lớn, nên mỗi vé đã thừa ra so với thực tế là:

$$35000 - 20000 = 15000 \text{ (đồng)}$$

Vậy số trẻ em có trên xe là:

$$240000 : 15000 = 16 \text{ (em)}$$

Đáp số: 16 trẻ em.

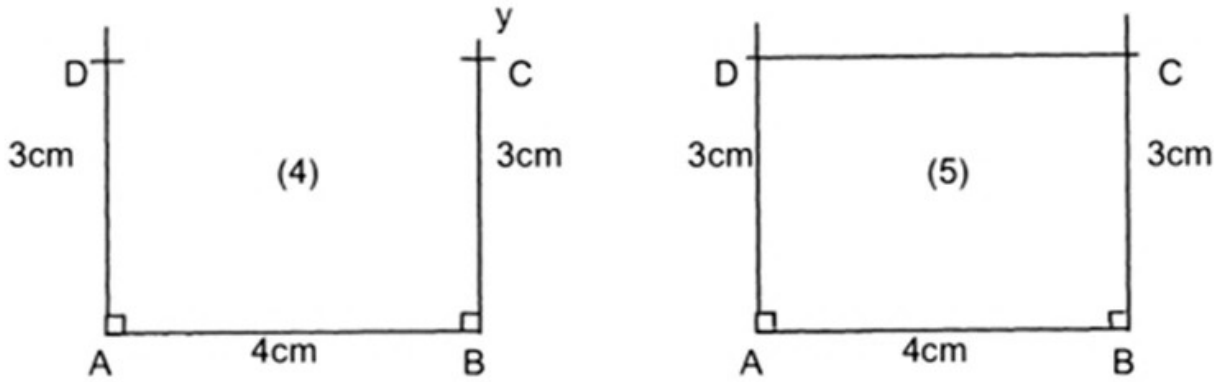
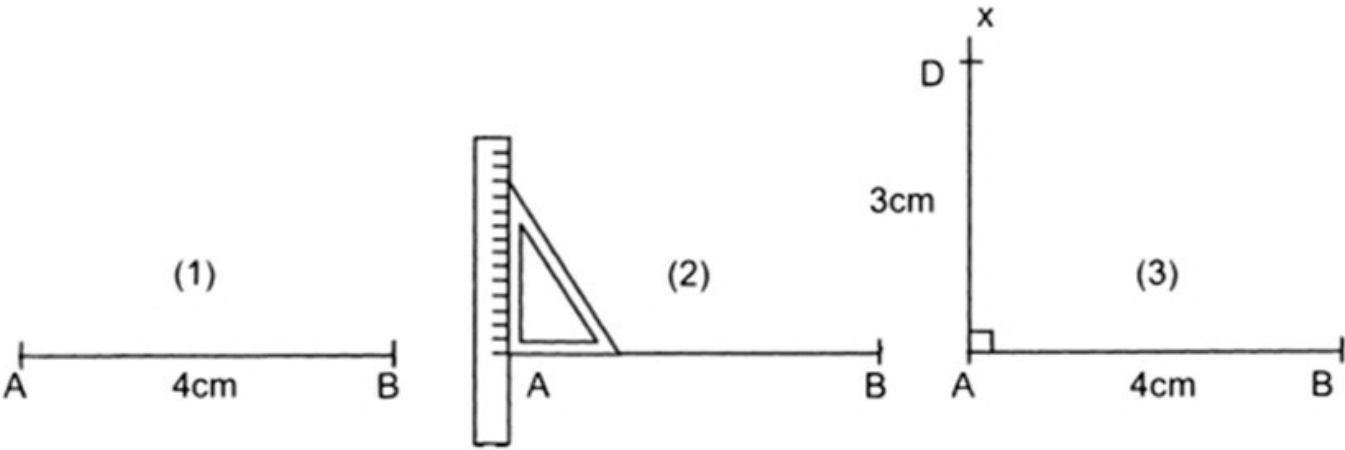
Cách 2 : HD : Giả sử 35 hành khách toàn là trẻ em. Khi đó ta sẽ tính được số tiền thiếu đi so với thực tế. Từ đó suy luận và tìm được 19 hành khách là người lớn và trả lời được bài toán.

4. HD : * Vì số đo các cạnh đều là số tự nhiên nên ta có :

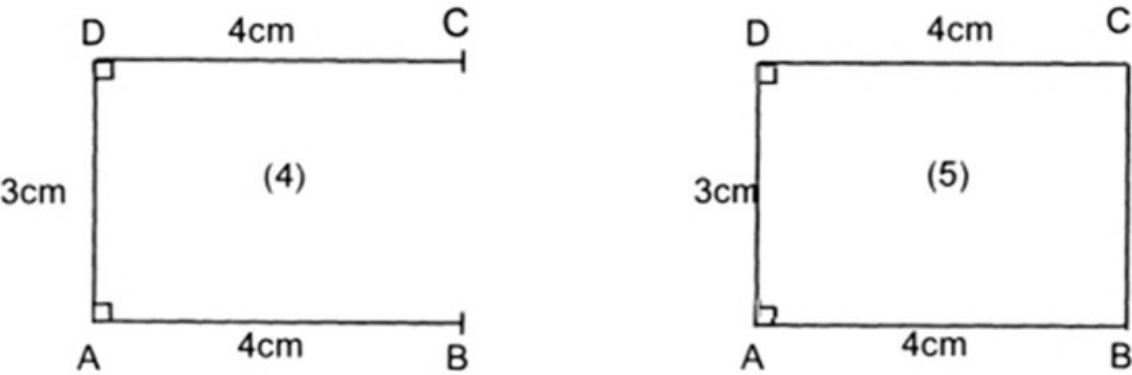
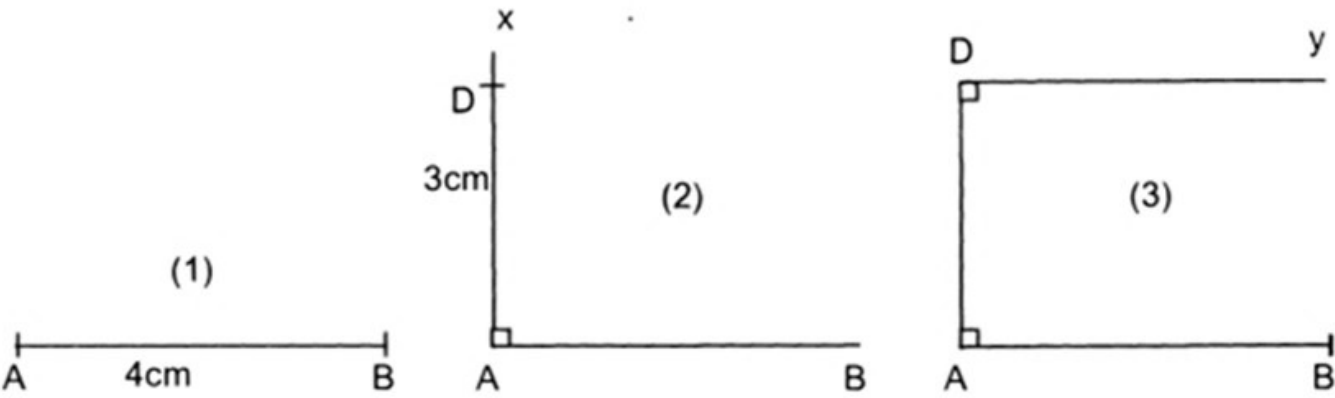
$$12 = 1 \times 12 = 2 \times 6 = 3 \times 4$$

Vậy có thể vẽ được 3 hình thoả mãn yêu cầu đề bài với các kích thước là : chiều rộng 1 cm và chiều dài 12 cm; chiều rộng 2 cm và chiều dài 6 cm; chiều rộng 3 cm và chiều dài 4 cm. Cách vẽ : Xem ở hình dưới đây :

Cách 1 :



Cách 2 :



Tuần 6

LUYỆN TẬP 1

1. Đáp số : a) $4\text{ha} = 40000\text{m}^2$; b) $15000000\text{m}^2 = 15\text{km}^2$
 $15\text{ha} = 15\text{hm}^2$; $1800000\text{m}^2 = 180\text{ha}$
 $\frac{1}{4}\text{ha} = 2500\text{m}^2$; $500\text{ha} = 5\text{km}^2$
 $\frac{1}{1000}\text{ha} = 10\text{m}^2$; $6\text{ha} = 600\text{dam}^2$

2.

- a) $\underbrace{2\text{m}^2\ 5\text{dm}^2}_{205\text{dm}^2} = 205\text{dm}^2$ d) $630\text{cm}^2 < \underbrace{63\text{dm}^2}_{6300\text{cm}^2}$
b) $40\text{dm}^2 < \underbrace{4\text{m}^2}_{400\text{dm}^2}$ e) $\underbrace{5\text{m}^2\ 17\text{dm}^2}_{517\text{dm}^2} < 600\text{dm}^2$
c) $\underbrace{8\text{km}^2\ 36\text{dam}^2}_{80036\text{dam}^2} < \underbrace{836\text{ha}}_{83600\text{dam}^2}$ g) $\underbrace{47000\text{cm}^2}_{470\text{dm}^2} < 470\text{m}^2$

3.

Bài giải

Diện tích của khu đô thị đó là :

$$460 \times 100 = 46000 (\text{m}^2)$$

$$\text{Đổi } 1\text{ha} = 10000\text{m}^2$$

Diện tích để xây nhà sau khi đã làm đường là :

$$46000 - 10000 = 36000 (\text{m}^2)$$

Mỗi biệt thự trong khu đó rộng là :

$$36000 : 120 = 300 (\text{m}^2)$$

Diện tích xây nhà của khu đất đó tính theo héc-ta là :

$$36000\text{m}^2 = 3\text{ha } 6000\text{m}^2$$

Đáp số: 300m^2 ; $3\text{ha } 6000\text{m}^2$.

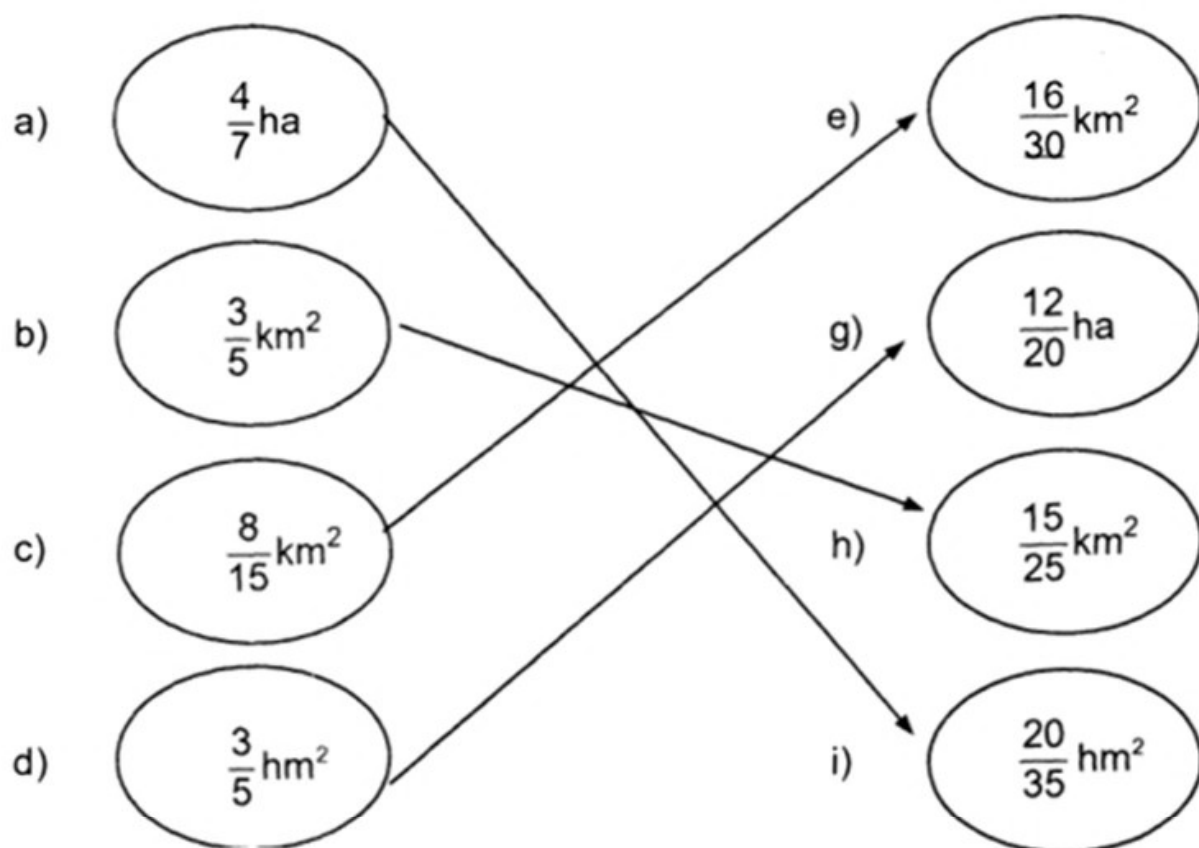
4. Học sinh tự làm. Chú ý vì lượng nước có sẵn trong bể là không đổi, nên khi thời gian hút càng nhiều tức là máy bơm hút được càng ít nước trong mỗi phút. Từ đó phát hiện ra sai lầm trong bài giải đã cho.

LUYỆN TẬP 2

1. a) S ; b) S ; c) Đ ; d) Đ ; e) S ; g) Đ

2. Đáp số: a) $\frac{31}{35}$ ha ; b) $\frac{3}{8}$ ha ; c) $\frac{11}{8}$ m² ; d) $6\frac{1}{7}$ m²

3. Nối được như sau:



4. Bài giải

- a) Diện tích của khu đất đó là :

$$250 \times 100 = 25000 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích xây nhà ở là :

$$25000 \times \frac{1}{2} = 12500 \text{ (m}^2\text{)}$$

- b) Vì đã xây nhà hết một nửa diện tích khu đất nên diện tích đất trồng cây xanh là :

$$12500 \times \frac{1}{4} = 3125 \text{ (m}^2\text{)}$$

- c) Diện tích dùng cho các công trình thể thao giải trí là :

$$12500 - 3125 = 9375 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: a) 12500m^2

b) 3125m^2

c) 9375m^2

Tuần 7

LUYỆN TẬP 1

1. a) 7 gấp $\frac{7}{10}$ số lần là : 10

b) $\frac{7}{10}$ gấp $\frac{7}{100}$ số lần là : 10

c) $\frac{7}{100}$ gấp $\frac{7}{1000}$ số lần là : 10

2. a) $6\text{dm} = \frac{6}{10}\text{m} = 0,6\text{m}$

$7\text{cm} = \frac{7}{100}\text{m} = 0,07\text{m}$

b) $5\text{mm} = \frac{5}{1000}\text{m} = 0,005\text{m}$

$4\text{mm} = \frac{4}{1000}\text{m} = 0,004\text{m}$

c) $8\text{g} = \frac{8}{1000}\text{kg} = 0,008\text{kg}$

$3\text{g} = \frac{3}{1000}\text{kg} = 0,003\text{kg}$

3. a)

Số thập phân	Đọc là
17,9	Mười bảy phẩy chín
7,89	Bảy phẩy tám mươi chín
53,067	Năm mươi ba phẩy không trăm sáu mươi bảy
0,304	Không phẩy ba trăm linh bốn

b) $8\frac{7}{10} = 8,7$; Cách đọc: tám phẩy bảy.

$16\frac{63}{100} = 16,63$; Cách đọc: mười sáu phẩy sáu mươi ba.

$316\frac{541}{1000} = 316,541$; Cách đọc: ba trăm mười sáu phẩy năm trăm bốn mươi một .

4. a)

m	dm	cm	mm	Phân số thập phân	Số thập phân
0	4	3		$\frac{43}{100}m$	0,43m
0	0	6	8	$\frac{68}{1000}m$	0,068m
0	5	0	7	$\frac{507}{1000}m$	0,507m

b) $0,067 = \frac{67}{1000}$

$0,105 = \frac{105}{1000}$

$7,29 = 7\frac{29}{100}$

$401,032 = 401\frac{32}{1000}$

5. Phần thập phân của thương đúng là : $\frac{13}{20} = \frac{65}{100} = 0,65$

LUYỆN TẬP 2

1.

Số thập phân	Đọc là	Phần nguyên	Phần thập phân
8,35	Tám phẩy ba mươi năm	8	$\frac{35}{100}$
56,047	Năm mươi sáu phẩy không trăm bốn mươi bảy	56	$\frac{47}{1000}$
302,906	Ba trăm linh hai phẩy chín trăm linh sáu	302	$\frac{906}{1000}$

2. a) 7,9 ; b) 36,57.

3. a) C

b) $6,47\text{m} = 647\text{cm}$ ☐ Đ $7,406\text{km} = 7,460\text{km}$ ☐ S

c) Chuyển các phân số thập phân sau thành hỗn số rồi thành số thập phân :

$$\frac{349}{10} = 34\frac{9}{10} = 34,9$$

$$\frac{2607}{100} = 26\frac{7}{100} = 26,07$$

$$\frac{4508}{1000} = 4\frac{508}{1000} = 4,508$$

4. a) 5468,9 ; b) 0,035876.

5*. a) Số đó giảm đi 0,88 đơn vị ;

b) Số đó giảm đi 6,66 đơn vị.

Tuần 8

LUYỆN TẬP 1

1. a) $68,50 = 68,5$; $8,0200 = 8,02$;

b) $7,51 = 7,510$; $42,7 = 42,700$

2. a) $57,3 > 57,29$; b) $85,3 = 85,300$

c) $3,867 < 3,87$; d) $60,6 > 59,6$

3. a) 7,38 ; 7,548 ; 7,845 ; 8,01 ; 8,26 ; b) D

4. a) $0,400 = \frac{400}{100}$ ☐ S b) $0,400 = 0,4$ ☐ Đ

5*. 0,123456789

LUYỆN TẬP 2

1. a) 9,8 ; b) 46,78 ; c) 0,03 ; d) 0,402.
2. a) $8\text{m } 7\text{dm} = 8,7\text{m}$; $4\text{dm } 3\text{cm} = 4,3\text{dm}$;
 $6\text{km } 704\text{m} = 6,704\text{km}$; $107\text{m} = 0,107\text{km}$;
 b) $7,56\text{m} = 7\text{m } 56\text{cm}$; $6,5\text{dm} = 6\text{dm } 5\text{cm}$.
3. a) $\frac{70 \times 24}{6 \times 5} = \frac{14 \times 5 \times 6 \times 4}{6 \times 5} = 14 \times 4 = 56$.
 b) 85,001; 84,653; 84,635 ; 84,563 ; 84,536.
4. a) $X = 0$; b) $n = 3$.
- 5*. $8 + 0,8 + 0,08 + 0,008 + 0,0008 = \frac{88888}{10000}$.

(Ta có $8,8888 = \frac{88888}{10000}$. Vậy điền dấu =)

Tuần 9

LUYỆN TẬP 1

1. a) 78dm b) 3m 2dm
 c) 2,005 km d) 3km150m
 e) 0,75dm g) 15dm 67mm
2. a) 6005kg b) 4 tạ 20kg
 c) 2,05dag d) 4kg 170g
 e) 0,879kg g) 234dag 1g
3. 28800km
4. a) $3\text{m}^2 \text{ } 65\text{dm}^2$ b) $2\text{m}^2 \text{ } 1540\text{cm}^2$
 c) $1234\text{m}^2 \text{ } 5400\text{cm}^2$ d) 204a
5. 8,4672 tạ

LUYỆN TẬP 2

1. HD : Mỗi đơn vị đo độ dài đúng trước gấp 10 lần đơn vị đứng sau.
2. HD : Mỗi đơn vị đo diện tích đúng trước gấp 100 lần đơn vị đứng sau.
3. a) $<$; b) $=$; c) $>$
4. 4,32 tấn.
5. 10,65kg và $\frac{1}{12}$.

BÀI TỰ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

1. (2 điểm : mỗi ý đúng 0,5 điểm)
 - a) $\frac{31}{100}$ đọc là : Ba mươi một phần một trăm.
 - b) 312,504 đọc là : Ba trăm mười hai phẩy năm trăm linh bốn.
 - c) Ba và bốn phần bảy viết là : $3\frac{4}{7}$.
 - d) Mười chín đơn vị, ba phần trăm viết là : 19,03.
2. (2 điểm : mỗi ý đúng 0,5 điểm)
 - a) A b) B c) D d) C
3. (1,5 điểm)

Bài giải

Mua 1kg gạo hết số tiền là :

$$90\,000 : 6 = 15\,000 \text{ (đồng)}$$

Mua 14kg gạo hết số tiền là :

$$15\,000 \times 14 = 210\,000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 210 000 đồng.

4. (1,5 điểm)
 - a) $71,5 > 71,49$; b) $54,6 = 54,600$; c) $6,934 < 6,94$.

5. (1,5 điểm)

a) $68,70 < 68,71 < 69,71$;

b) $8\text{m } 9\text{dm} = 8,9\text{m}$.

c) $5\text{ tấn } 35\text{kg} = 5,35\text{ tấn}$ S

6. (1,5 điểm)

Bài giải

Chiều rộng mảnh đất hình chữ nhật là :

$$24 \times \frac{2}{3} = 16 \text{ (m)}$$

Mảnh đất có diện tích là :

$$24 \times 16 = 384 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích phần đất làm nhà là :

$$384 \times \frac{1}{3} = 128 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số : 128m^2 .

Tuần 10

LUYỆN TẬP 1

1. a) S, b) S, c) S, d) Đ

2. a) $<$, $=$, $=$,

b) $=$, $>$, $<$,

3. HS tự tính toán và nối.

4. $64,75\text{m}$

5. a) $3,549\text{ tấn}$;

b) $591,5\text{kg}$.

LUYỆN TẬP 2

1. a) 45,05 b) 12,02
c) 42,35 d) 163,5
2. a) D. 82,95
3. 51%.
4. HS tự giải.
5. a) 1,23 ; 2,31 ; 2,13 ; 3,12 ; 3,21 ; 1,32.
b) HS tự tính.

Tuần 11

LUYỆN TẬP 1

1. HS tự tính.
2. a) S; Đ b) S, Đ
3. a) $x = 59,94$; b) $x = 46,24$
4. a) Đ b) S c) S d) Đ
5. 1,3 ta và 0,7 ta.

LUYỆN TẬP 2

- HS tự tính và nối.
- 34.
- a) 19,75 ; b) 30,38.
- a) $x = 0,83$; b) $x = 14,5$.
- 12,48

4. a) $174,8 \times 6,2 + 3,6 \times 174,8 = 174,8 \times (6,2 + 3,6) = 174,8 \times 9,8 = 1713,04$.
 $258,67 \times 8,5 - 258,67 \times 5,5 = 258,67 \times (8,5 - 5,5) = 258,67 \times 3 = 776,01$.
 b) C
5. Số lớn: 169,63; Số bé: 101,51.

LUYỆN TẬP 2

1. Kết quả: a) 1,43 ; b) 2,35 ; c) 2,56.
2. a) 67,8 ; b) 0,045 ; c) 3,457 ; d) 0,1756.
3. D
4. Kết quả: a) $x = 2,4625$; b) $x = 0,235$.
5. HD : Ta có hai hộp bánh nặng : $4,25 - 3,55 = 0,7$ (kg).
 Đáp số: Hộp bánh nặng 0,35kg; Gói kẹo nặng 0,45kg.

Tuần 14

LUYỆN TẬP 1

1. Kết quả : a) 3,4 ; b) 7,25 ; c) 3,25.
2. a) 3,5 ; b) 1,8 ; c) 3,5.
3. a) D ; b) C.
4. Kết quả : a) $x = 15,875$; b) 0,425.
5. Đáp số: 17,7km.

LUYỆN TẬP 2

1. Kết quả : a) 6 ; b) 85 ; c) 5,7.
2. Kết quả : a) $x = 132,5$; b) 76.

3. 5,32kg.

4. a) = b) > c) > d) =

5. Đáp số: 342,25m².

Tuần 15

LUYỆN TẬP 1

1. Kết quả: a) 26,5; b) 1,25; c) 23,7.

2. Kết quả: a) $x = 19,25$; b) $x = 16,5$.

3. a) B b) C

4. a) S b) Đ

5. Kết quả: a) $x = 29,76$; b) $x = 28,5$.

LUYỆN TẬP 2

1. a) $\frac{128}{200} = \frac{64}{100} = 64\%$; b) $\frac{96}{400} = \frac{24}{100} = 24\%$;

c) 0,24 viết thành tỉ số phần trăm là 24%.

d) $\frac{27}{50}$ viết thành tỉ số phần trăm là 54%.

2. a) 56,25%; b) 32,5%; c) 125%.

3. Đáp số: 40%.

4. B

5. Đáp số: 8%.

Tuần 16

LUYỆN TẬP 1

1. Đáp số: 65%.
2. a) S b) Đ
3. a) D b) B
4. a) Đ b) S c) Đ
5. Đáp số: 85,5%.

LUYỆN TẬP 2

1. a) 62,5% ; b) 300kg ; c) 12500m.
2. Đáp số: 32 tấn.
3. D
4. Đáp số: 99m².
5. Hướng dẫn: Một bạn trong đội văn nghệ chiếm số phần trăm là :
 $60\% - 57,5\% = 2,5\%$ nên số bạn trong đội văn nghệ sẽ là :
 $100\% : 2,5\% = 40$ (bạn).

Đáp số: 40 bạn.

Tuần 17

LUYỆN TẬP 1

1. Kết quả: a) 349,92 ; b) 3,6.
2. Đáp số: 8,2%.
3. a) B b) C c) D.
4. a) = b) =
5. a) $\frac{1}{2}$

b) Đáp số : 25%.

(Năm mới một hiệu sách giảm 14% so với giá bìa, như vậy còn 86%. Tuy vậy hiệu sách vẫn còn lãi 7,5%, tức là 86% này chính là 107,5% so với giá gốc. Vậy 100% ngày thường đạt lãi suất là: $107,5\% \times 100\% : 86\% = 125\%$).

LUYỆN TẬP 2

1. Kết quả : a) 27,36 ; b) 66,312.

2.

a	b	Tỉ số phần trăm của a và b	Tỉ số phần trăm của b và a
52	65	80%	125%
51,83	284	18,25%	547,94%
375	90	416,66%	24%

3. a) 6 ; b) 3.

4. Kết quả : a) $x = 9,915$; b) $x = 0,5$.

5. Đáp số : 315 học sinh giỏi.

Tuần 18

LUYỆN TẬP 1

1.

Độ dài đáy a	Chiều cao h	Diện tích hình tam giác có đường cao h ứng với đáy a
20cm	23cm	230cm^2
18dm	7,6dm	$68,4\text{dm}^2$
5,8m	3,4m	$9,86\text{m}^2$

2. a) B ; b) C.

3. Đáp số : 25%.

4. C

5. HD : Giả sử chiều cao của hình tam giác là a thì độ dài đáy là $2 \times a$. Khi đó diện tích hình tam giác là $\frac{a \times 2 \times a}{2} = 4 \text{ (m}^2\text{)}$. Vậy $a = 2 \text{ (m)}$.

Đáp số : 20dm.

LUYỆN TẬP 2

- Kết quả : a) 83,28 ; b) 29,27.
- Hình 2; Hình 4.
- a) 3,05 ; b) 0,56 ; c) 24,35 ; d) 5,068.
- a) Chẳng hạn là : 14,9; 15,1; 14,91; 14,92; 15,14; 15,19; 15,199.
b) Kết quả : 74,64.
- Gợi ý : Tính diện tích hai tam giác vuông AMD và BMN. Diện tích hình tứ giác MNCD bằng diện tích hình chữ nhật ABCD trừ đi diện tích hai tam giác vuông trên.

Đáp số : 7,44dm².

BÀI TỰ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

- (2 điểm). Viết đúng mỗi ý được 1 điểm.
a) $\frac{5}{7}$; 38,5. b) 14,67; 6,08.
- (2 điểm). Khoanh đúng 1 – 2 ý được 1 điểm, 3 – 4 ý được 2 điểm.
a) D b) D c) C d) A
- (2 điểm). Tính đúng diện tích khu vườn được 1 điểm. Hoàn thiện bài giải được 2 điểm.
Đáp số : 225,4m².
- (2 điểm). Tính đúng 2 ý được 1 điểm, 3 ý được 2 điểm.
Kết quả : a) 10,8 b) 7 c) 680
- (2 điểm). Tính đúng đường cao hình tam giác được 1 điểm. Hoàn thiện bài giải được 2 điểm.
Đáp số : 51,68cm².

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3	
	Đề bài	Hướng dẫn giải, đáp số
Tuần 1	4	71
Tuần 2	8	73
Tuần 3	12	75
Tuần 4	16	78
Tuần 5	20	81
Tuần 6	25	84
Tuần 7	30	86
Tuần 8	34	88
Tuần 9	36	89
Bài tự kiểm tra giữa học kì 1	39	90
Tuần 10	41	91
Tuần 11	45	92
Tuần 12	48	93
Tuần 13	51	93
Tuần 14	54	94
Tuần 15	57	95
Tuần 16	60	96
Tuần 17	63	96
Tuần 18	66	97
Bài tự kiểm tra cuối học kì 1	69	98

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI

Tổng biên tập kiêm Phó Tổng Giám đốc NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :

Phó Tổng biên tập NGÔ ÁNH TUYẾT

Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập :

VŨ MAI HƯƠNG

Trình bày bìa :

ĐINH THUỶ LINH

Chế bản :

THÁI MỸ DUNG

Sửa bản in :

VŨ MAI HƯƠNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội –
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm

TOÁN CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO LỚP 5 (Tập một)

Mã số : T5T47a3-ĐTH

Số đăng kí KHXB : 55-2013/CXB/127-53/GD

In 5.000 cuốn (QĐTK76), khổ 17x24 cm. Tại Công ty CP In Công Đoàn Việt Nam,
167 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội. Số in: 1657. In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2013.